

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG VĂN

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2019

Đồng Văn, tháng 7 năm 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Được sự nhất trí và giúp đỡ của Cục Thống kê tỉnh Hà Giang; Thường trực Huyện Ủy; HĐND&UBND huyện Đồng Văn. Để đáp ứng phục vụ các yêu cầu về quy hoạch, nghiên cứu, hoạch định phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, Chi cục Thống kê huyện Đồng Văn phát hành cuốn Niên giám Thống kê năm 2019.

Cơ sở dữ liệu cuốn Niên giám bao gồm số liệu chính thức 5 năm (2015-2019); kết quả đạt được trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, trong 5 năm qua. Hệ thống số liệu được thu thập, tổng hợp, phân tích và tính toán theo phương pháp quy định của Ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê huyện Đồng Văn mong rằng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng số liệu đã ban hành.

Trong quá trình biên soạn, thu thập, tổng hợp tài liệu đã có nhiều cố gắng, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chi cục Thống kê huyện Đồng Văn rất mong nhận được ý kiến Chỉ đạo cũng như mọi sự góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân để biên soạn Niên giám năm sau được đầy đủ và hoàn thiện hơn./.

CHI CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG VĂN

MỤC LỤC

STT	Tên biểu	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI	8
1	Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2019 phân theo xã, thị trấn	10
2	Diện tích và cơ cấu đất có đến 01/01/2019	11
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất có đến 01/01/2019 phân theo xã, thị trấn	12
4	Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất có đến 01/01/2019, phân theo xã, thị trấn	13
	PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	14
5	Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2019 phân theo xã, thị trấn	17
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	18
7	Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên	18
8	Dân số trung bình phân theo xã, thị trấn	19
9	Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn	20
10	Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn	21
11	Số khẩu, lao động có đến 31/12/2019 phân theo xã, thị trấn	22
12	Dân số thời điểm 31/12 chia theo dân tộc	23
13	Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2019 phân theo xã, thị trấn	24
14	Số trẻ em mới sinh hàng năm phân theo giới tính	25
15	Số trẻ em mới sinh năm 2019 phân theo giới tính và phân theo xã, thị trấn	26
16	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phân theo xã, thị trấn	27
17	Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn	28
18	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn	28
19	Số lao động được tạo việc làm tại địa phương và đi xuất khẩu lao động, đi làm việc tại các KCN trong nước các năm	29
	PHẦN III: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ	30
20	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	31
21	Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	32
22	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo quy mô lao động	33
23	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	34

24	Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	35
25	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể, nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	36
26	Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể, nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	37
	PHẦN IV: CHỈ TIÊU KT - XH CHỦ YẾU VÀ THU CHI NGÂN SÁCH	38
27	Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	39
28	Thu ngân sách nhà nước	41
29	Chi ngân sách địa phương	42
	PHẦN V: NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	43
30	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá hiện hành	48
31	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá so sánh 2010	49
32	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	50
33	Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	51
34	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, thị trấn	52
35	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	53
36	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	54
37	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	55
38	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	56
39	Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	57
40	Diện tích ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	58
41	Năng suất ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	59
42	Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	60
43	Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	61
44	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm khác	62
45	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	63
46	Diện tích đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	64
47	Năng suất đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	65
48	Sản lượng đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	66
49	Diện tích cây chè phân theo xã, thị trấn	67

STT	Tên biểu	Trang
50	Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn	68
51	Sản lượng cây chè phân theo xã, thị trấn	69
52	Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả	70
53	Tổng đàn gia súc và sản lượng thịt hơi xuất chuồng	71
54	Tổng đàn trâu phân theo xã, thị trấn	72
55	Tổng đàn bò phân theo xã, thị trấn	73
56	Tổng đàn lợn phân theo xã, thị trấn	74
57	Tổng đàn dê phân theo xã, thị trấn	75
58	Tổng đàn gia cầm phân theo xã, thị trấn	76
59	Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá hiện hành	77
60	Giá trị sản xuất của lâm nghiệp theo giá so sánh 2010	78
61	Diện tích rừng hiện có phân theo xã, thị trấn (có đến 31/12/2019)	79
62	Diện tích rừng trồng mới phân theo xã, thị trấn	80
63	Sản lượng gỗ và lâm sản khác	81
64	Giá trị sản xuất thủy sản trên địa bàn	82
65	Diện tích nuôi trồng thủy sản	83
66	Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác	83
67	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn	84
	PHẦN VI: CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG	85
68	Giá trị sản xuất công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	87
69	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	88
70	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	89
71	Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	90
72	Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn	91
	PHẦN VII: THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI	92
73	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn	94
74	Số cơ sở thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	95
75	Số lao động thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	96

STT	Tên biểu	Trang
76	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	97
77	Đường ô tô, điện thoại đến các xã, thị trấn và số hộ sử dụng điện	98
78	Số hành khách vận chuyển trên địa bàn	99
79	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn	100
80	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn	101
81	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn	102
	PHẦN VIII: GIÁO DỤC	103
82	Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	104
83	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non trên địa bàn	105
84	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn	106
85	Số trường mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	107
86	Số trường tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	108
87	Số trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	109
88	Số trường trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	110
89	Số lớp mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	111
90	Số lớp học tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	112
91	Số lớp trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	113
92	Số giáo viên mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	114
93	Số giáo viên tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	115
94	Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	116
95	Số học sinh mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	117
96	Số học sinh tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	118
97	Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	119
	PHẦN IX: Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	120
98	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn	121
99	Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	122
100	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	122
101	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sỹ sản khoa	123
102	Số lượng và tỷ lệ đạt tiêu chí quốc gia về y tế	123

STT	Tên biểu	Trang
103	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	124
104	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, phân nhóm tuổi lũy kế đến các năm	125
105	Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn lũy kế đến các năm	126
106	Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý	127
107	Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên và số lần thi đấu thể dục thể thao	127
108	Số lượng và tỷ lệ thôn, bản, hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm bưu điện văn hóa phân theo thành thị, nông thôn	128
109	Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã, thị trấn	129
110	Số hộ cận nghèo phân theo xã, thị trấn	130
111	Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã, thị trấn	131
112	Số hộ dân cư tái nghèo phân theo xã, thị trấn	132
113	Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	133
114	Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	134
115	Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2019 phân theo xã, thị trấn	135
116	Tai nạn giao thông	136
117	Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi	136
118	Số vụ, số người phạm tội kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi	137
119	Số bị can đã khởi tố phân theo xã, thị trấn	138
120	Số người phạm tội đã kết án phân theo xã, thị trấn	139
121	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	140
122	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	140
123	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn, ngân hàng chính sách xã hội có đến 31/12	141
124	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn, ngân hàng nông nghiệp và PTNT có đến 31/12	142

PHẦN I
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

1. SỐ THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2019

PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố	Số thôn, bản	Số tổ dân phố
TỔNG SỐ	225	218	7
Thị trấn Phố Bàng	6	6	-
Thị trấn Đồng Văn	22	15	7
Xã Lũng Cú	9	9	-
Xã Ma Lé	12	12	-
Xã Lũng Táo	16	16	-
Xã Phố Là	7	7	-
Xã Thái Phìn Tủng	15	15	-
Xã Sủng Là	10	10	-
Xã Sà Phìn	11	11	-
Xã Tả Phìn	9	9	-
Xã Tả Lũng	13	13	-
Xã Phố Cáo	18	18	-
Xã Sính Lũng	9	9	-
Xã Sảng Tủng	15	15	-
Xã Lũng Thầu	6	6	-
Xã Hồ Quảng Phìn	9	9	-
Xã Vằn Chải	13	13	-
Xã Lũng Phìn	11	11	-
Xã Sủng Trái	14	14	-

2. DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT CÓ ĐẾN 01/01/2019

	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	45.171,22	100,00
Đất nông nghiệp	34.978,05	77,43
Đất sản xuất nông nghiệp	16.536,90	36,61
Đất trồng cây hàng năm	15.892,20	35,20
Đất trồng lúa	803,67	1,78
Đất trồng cây hàng năm khác	15.088,53	33,40
Đất trồng cây lâu năm	644,70	1,43
Đất lâm nghiệp có rừng	18.436,60	40,82
Rừng sản xuất	1.643,80	3,64
Rừng phòng hộ	16.792,80	37,20
Rừng đặc dụng	0	0
Đất nuôi trồng thủy sản	3,99	0,009
Đất làm muối	0	0
Đất nông nghiệp khác	0,55	0,001
Đất phi nông nghiệp	1.339,08	2,96
Đất ở	606,39	1,34
Đất ở đô thị	67,52	0,15
Đất ở nông thôn	538,87	1,20
Đất chuyên dùng	592,78	1,31
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8,80	0,02
Đất quốc phòng, an ninh	20,39	0,05
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	48,08	0,11
Đất có mục đích công cộng	480,47	1,06
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	35,04	0,08
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4,98	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	22,57	0,05
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	112,35	0,25
Đất phi nông nghiệp khác	0	0
Đất chưa sử dụng	8.854,09	19,60
Đất bằng chưa sử dụng	2,52	0,01
Đất đồi núi chưa sử dụng	3.905,51	8,65
Núi đá không có rừng cây	4.946,06	10,95

3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT CÓ ĐẾN 01/01/2019 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	45.171,22	16.536,90	18.436,60	3,99	592,78	606,39
Thị trấn Phố Bàng	1.130,9	346,63	640,60	0,82	30,51	13,82
Thị trấn Đồng Văn	2.764,6	964,30	1.079,51	0,78	67,27	53,67
Xã Lũng Cú	3.391,8	1.470,80	1.429,70	1,33	32,29	17,74
Xã Ma Lé	4.247,3	1.825,38	2.257,80	-	57,56	32,01
Xã Lũng Táo	2.085,2	663,66	760,29	-	21,83	21,97
Xã Phố Là	1.391,1	367,82	727,70	0,48	12,94	35,74
Xã Thái Phìn Tủng	2.309,8	918,15	541,70	-	28,69	34,51
Xã Sủng Là	1.636,5	548,01	638,01	-	29,23	51,97
Xã Sà Phìn	1.493,4	628,82	478,29	-	19,43	17,61
Xã Tả Phìn	2.561,5	617,78	1.236,48	-	27,55	23,30
Xã Tả Lũng	2.867,8	1.022,12	1.462,11	-	33,54	18,64
Xã Phố Cáo	3.818,3	1.680,34	1.780,70	0,59	28,21	40,07
Xã Sính Lũng	2.276,4	399,44	951,31	-	15,82	20,69
Xã Sảng Tủng	2.884,3	1.342,68	1.010,70	-	29,22	26,14
Xã Lũng Thầu	1.490,4	458,22	582,90	-	16,55	62,55
Xã Hồ Quảng Phìn	1.904,7	663,48	973,60	-	58,40	18,91
Xã Văn Chải	2.136,9	809,04	934,10	-	23,45	34,31
Xã Lũng Phìn	2.118,5	796,89	302,49	-	22,81	45,85
Xã Sủng Trái	2.661,8	1.013,34	648,60	-	37,48	36,89

4. CƠ CẤU ĐẤT SỬ DỤNG PHÂN THEO LOẠI ĐẤT CÓ ĐẾN 01/01/2019 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,00	36,61	40,82	0,01	1,31	1,34
Thị trấn Phố Bàng	100,00	30,65	56,65	0,03	2,70	1,22
Thị trấn Đồng Văn	100,00	34,88	39,05	0,07	2,43	1,94
Xã Lũng Cú	100,00	43,36	42,15	0,03	0,95	0,52
Xã Ma Lé	100,00	42,98	53,16	0,04	1,36	0,75
Xã Lũng Táo	100,00	31,83	36,46	-	1,05	1,05
Xã Phố Là	100,00	26,44	52,31	0,03	0,93	2,57
Xã Thái Phìn Tủng	100,00	39,75	23,45	-	1,24	1,49
Xã Sủng Là	100,00	33,49	38,99	-	1,79	3,18
Xã Sà Phìn	100,00	42,11	32,03	-	1,30	1,18
Xã Tả Phìn	100,00	24,12	48,27	-	1,08	0,91
Xã Tả Lũng	100,00	35,64	50,98	-	1,17	0,65
Xã Phố Cáo	100,00	44,01	46,64	0,02	0,74	1,05
Xã Sính Lũng	100,00	17,55	41,79	-	0,69	0,91
Xã Sảng Tủng	100,00	46,55	35,04	-	1,01	0,91
Xã Lũng Thầu	100,00	30,74	39,11	-	1,11	4,20
Xã Hồ Quảng Phìn	100,00	34,83	51,12	-	3,07	0,99
Xã Văn Chải	100,00	37,86	43,71	-	1,10	1,61
Xã Lũng Phìn	100,00	37,62	14,28	-	1,08	2,16
Xã Sủng Trái	100,00	38,07	24,37	-	1,41	1,39

PHẦN II
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm (%) giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số trung bình trong năm.

5. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2019 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
TỔNG SỐ	451,71	82.409	182
Thị trấn Phố Bàng	11,31	2.832	250
Thị trấn Đồng Văn	27,65	8.039	291
Xã Lũng Cú	33,92	4.906	145
Xã Ma Lé	42,47	4.377	103
Xã Lũng Táo	20,85	3.923	188
Xã Phố Là	13,91	2.764	199
Xã Thái Phìn Tủng	23,09	5.298	229
Xã Sủng Là	16,37	4.207	257
Xã Sà Phìn	14,93	3.237	217
Xã Tả Phìn	25,62	3.546	138
Xã Tả Lũng	28,68	3.680	128
Xã Phố Cáo	38,18	6.401	168
Xã Sính Lũng	22,76	3.737	164
Xã Sảng Tủng	28,84	3.896	135
Xã Lũng Thầu	14,90	2.262	152
Xã Hồ Quảng Phìn	19,06	3.426	180
Xã Vân Chải	21,37	4.423	207
Xã Lũng Phìn	21,18	4.621	218
Xã Sủng Trái	26,62	6.834	257

6. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2015	73.895	36.676	37.219	8.995	64.900
Năm 2016	75.500	37.508	37.992	9.118	66.382
Năm 2017	77.170	38.592	38.578	9.550	67.620
Năm 2018	79.150	39.828	39.322	10.060	69.090
Năm 2019	82.409	41.518	40.891	10.871	71.538

7. TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: ‰

	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Năm 2015	27,80	6,20	21,60
Năm 2016	27,00	5,70	21,30
Năm 2017	26,20	5,50	20,07
Năm 2018	27,80	5,00	22,80
Năm 2019	24,14	4,61	19,52

8. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	73.895	75.500	77.170	79.150	82.409
Thị trấn Phố Bàng	2.350	2.473	2.570	2.654	2.832
Thị trấn Đồng Văn	6.644	6.771	6.983	7.406	8.039
Xã Lũng Cú	4.379	4.536	4.695	4.793	4.906
Xã Ma Lé	3.916	3.996	4.083	4.188	4.377
Xã Lũng Táo	3.510	3.581	3.648	3.763	3.923
Xã Phố Là	2.519	2.573	2.631	2.676	2.764
Xã Thái Phìn Tủng	4.804	4.886	4.979	5.113	5.298
Xã Sủng Là	3.865	3.980	4.075	4.125	4.207
Xã Sà Phìn	2.995	3.033	3.087	3.155	3.237
Xã Tả Phìn	3.237	3.304	3.363	3.420	3.546
Xã Tả Lũng	3.371	3.484	3.586	3.616	3.680
Xã Phố Cáo	5.778	5.851	5.945	6.123	6.401
Xã Sính Lũng	3.417	3.504	3.581	3.632	3.737
Xã Sảng Tủng	3.551	3.598	3.665	3.748	3.896
Xã Lũng Thầu	2.085	2.109	2.135	2.205	2.262
Xã Hồ Quảng Phìn	3.148	3.191	3.242	3.334	3.426
Xã Văn Chải	3.927	4.005	4.095	4.227	4.423
Xã Lũng Phìn	4.236	4.337	4.413	4.452	4.621
Xã Sủng Trái	6.163	6.288	6.394	6.520	6.834

9. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	36.676	37.508	38.592	39.828	41.518
Thị trấn Phố Bàng	1.112	1.187	1.275	1.316	1.426
Thị trấn Đồng Văn	3.352	3.420	3.541	3.768	4.044
Xã Lũng Cú	2.182	2.276	2.424	2.497	2.471
Xã Ma Lé	1.932	1.975	2.050	2.127	2.209
Xã Lũng Táo	1.752	1.788	1.841	1.883	1.981
Xã Phố Là	1.265	1.291	1.337	1.343	1.394
Xã Thái Phìn Túng	2.414	2.453	2.271	2.357	2.662
Xã Sủng Là	1.920	1.985	2.071	2.069	2.115
Xã Sà Phìn	1.515	1.529	1.570	1.603	1.629
Xã Tả Phìn	1.604	1.637	1.683	1.733	1.783
Xã Tả Lũng	1.665	1.731	1.822	1.829	1.853
Xã Phố Cáo	2.875	2.904	2.985	3.109	3.227
Xã Sính Lũng	1.685	1.731	1.797	1.829	1.883
Xã Sảng Túng	1.788	1.808	1.833	1.848	1.963
Xã Lũng Thầu	1.010	1.012	1.032	1.116	1.138
Xã Hồ Quảng Phìn	1.529	1.546	1.589	1.678	1.732
Xã Vằn Chải	1.944	1.980	2.055	2.156	2.225
Xã Lũng Phìn	2.104	2.160	2.234	2.248	2.322
Xã Sủng Trái	3.028	3.095	3.182	3.319	3.461

10. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	37.219	37.992	38.578	39.322	40.892
Thị trấn Phố Bàng	1.238	1.286	1.295	1.338	1.406
Thị trấn Đồng Văn	3.292	3.351	3.442	3.639	3.995
Xã Lũng Cú	2.197	2.260	2.271	2.295	2.435
Xã Ma Lé	1.984	2.021	2.033	2.061	2.168
Xã Lũng Táo	1.758	1.793	1.807	1.879	1.942
Xã Phố Là	1.254	1.282	1.294	1.333	1.370
Xã Thái Phìn Túng	2.390	2.433	2.708	2.756	2.636
Xã Sủng Là	1.945	1.995	2.004	2.056	2.091
Xã Sà Phìn	1.480	1.504	1.517	1.552	1.609
Xã Tả Phìn	1.633	1.667	1.680	1.687	1.763
Xã Tả Lũng	1.706	1.753	1.764	1.787	1.828
Xã Phố Cáo	2.903	2.947	2.960	3.018	3.175
Xã Sính Lũng	1.732	1.773	1.784	1.803	1.855
Xã Sảng Túng	1.763	1.790	1.832	1.899	1.932
Xã Lũng Thầu	1.075	1.097	1.103	1.089	1.124
Xã Hồ Quảng Phìn	1.619	1.645	1.653	1.655	1.694
Xã Văn Chải	1.983	2.025	2.040	2.071	2.198
Xã Lũng Phìn	2.132	2.177	2.179	2.204	2.299
Xã Sủng Trái	3.135	3.193	3.212	3.200	3.372

11. SỐ KHẨU, LAO ĐỘNG CÓ ĐẾN 31/12/2019 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	Số khẩu		Số người trong độ tuổi lao động	
	Tổng số	Tr. đó: Nữ	Tổng số	Tr. đó: Nữ
TỔNG SỐ	83.148	41.258	42.621	21.127
Thị trấn Phố Bàng	2.855	1.418	1.425	683
Thị trấn Đồng Văn	8.087	4.019	3.683	1.964
Xã Lũng Cú	4.942	2.452	2.593	1.333
Xã Ma Lé	4.428	2.193	2.280	1.102
Xã Lũng Táo	3.958	1.959	2.092	999
Xã Phố Là	2.803	1.389	1.480	715
Xã Thái Phìn Tủng	5.335	2.655	2.730	1.369
Xã Sủng Là	4.240	2.107	2.202	1.052
Xã Sà Phìn	3.275	1.627	1.709	933
Xã Tả Phìn	3.579	1.779	1.852	919
Xã Tả Lũng	3.715	1.845	1.957	944
Xã Phố Cáo	6.466	3.205	3.402	1.641
Xã Sính Lũng	3.778	1.875	1.937	921
Xã Sảng Tủng	3.931	1.950	2.033	983
Xã Lũng Thầu	2.285	1.137	1.168	599
Xã Hồ Quảng Phìn	3.460	1.712	1.763	852
Xã Vằn Chải	4.485	2.229	2.293	1.135
Xã Lũng Phìn	4.658	2.318	2.453	1.175
Xã Sủng Trái	6.868	3.389	3.560	1.808

12. DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 31/12 CHIA THEO DÂN TỘC

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	74.684	76.315	78.025	80.275	83.148
1. Dân tộc Mông	65.140	66.535	68.052	69.936	72.964
2. Dân tộc Tày	1.651	1.694	1.769	1.901	2.222
3. Dân tộc Dao	546	551	552	559	713
4. Dân tộc Kinh	2.642	2.762	2.783	2.906	1.996
5. Dân tộc Nùng	299	305	312	320	343
6. Dân tộc Giáy	1.023	1.031	1.052	1.072	1.116
7. Dân tộc La Chí	8	7	7	7	11
8. Dân tộc Hoa, Hán	1.751	1.772	1.801	1.834	1.886
9. Dân tộc Pà Thẻn	2	1	1	1	12
10. Dân tộc Cờ Lao	636	638	645	651	698
11. Dân tộc Lô Lô	594	616	634	652	673
12. Dân tộc Bố Y	1	1	1	1	5
13. Dân tộc Phù Lá	-	-	-	-	-
14. Dân tộc Pu Páo	307	314	327	342	355
15. Dân tộc Mường	39	40	40	41	60
16. Dân tộc Sán Chay (Cao Lan)	34	36	36	39	46
17. Dân tộc Thái	6	6	6	6	24
18. Dân tộc Sán Dìu	-	-	-	-	-
19. Các dân tộc còn lại	5	5	7	7	24

13. SỐ HỘ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÓ ĐẾN 31/12/2019 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	16.606	2.555	14.051
Thị trấn Phố Bằng	605	605	-
Thị trấn Đồng Văn	1.950	1.950	-
Xã Lũng Cú	970	-	970
Xã Ma Lé	878	-	878
Xã Lũng Táo	756	-	756
Xã Phố Là	530	-	530
Xã Thái Phìn Tủng	1.010	-	1.010
Xã Sủng Là	842	-	842
Xã Sà Phìn	667	-	667
Xã Tả Phìn	710	-	710
Xã Tả Lũng	719	-	719
Xã Phố Cáo	1.297	-	1.297
Xã Sính Lũng	757	-	757
Xã Sáng Tủng	758	-	758
Xã Lũng Thầu	460	-	460
Xã Hồ Quảng Phìn	690	-	690
Xã Vằn Chải	827	-	827
Xã Lũng Phìn	930	-	930
Xã Sủng Trái	1.250	-	1.250

14. SỐ TRẺ EM MỚI SINH HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Năm 2015	2.032	1.026	1.006
Năm 2016	2.015	1.029	986
Năm 2017	1.999	1.055	944
Năm 2018	2.169	1.089	1.080
Năm 2019	1.989	1.035	954

15. SỐ TRẺ EM MỚI SINH - PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	1.989	1.035	954
Thị trấn Phố Bàng	55	29	26
Thị trấn Đồng Văn	128	58	70
Xã Lũng Cú	83	44	39
Xã Ma Lé	121	63	58
Xã Lũng Táo	95	50	45
Xã Phố Là	87	46	41
Xã Thái Phìn Tủng	97	51	46
Xã Sủng Là	73	38	35
Xã Sà Phìn	97	51	46
Xã Tả Phìn	90	47	43
Xã Tả Lũng	92	48	44
Xã Phố Cáo	172	87	85
Xã Sính Lũng	105	55	50
Xã Sảng Tủng	99	55	44
Xã Lũng Thầu	63	33	30
Xã Hồ Quáng Phìn	95	47	48
Xã Văn Chải	146	74	72
Xã Lũng Phìn	97	50	47
Xã Sủng Trái	194	109	85

16. SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cặp

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	383	233	321	371	336
Thị trấn Phố Bàng	9	3	4	8	9
Thị trấn Đồng Văn	22	15	10	34	18
Xã Lũng Cú	17	20	5	21	14
Xã Ma Lé	23	8	24	21	18
Xã Lũng Táo	14	16	21	17	17
Xã Phố Là	21	3	10	21	15
Xã Thái Phìn Tủng	29	13	25	18	17
Xã Sủng Là	13	10	28	21	13
Xã Sà Phìn	15	8	18	10	17
Xã Tả Phìn	17	18	15	17	16
Xã Tả Lũng	36	3	12	15	16
Xã Phố Cáo	4	11	24	25	26
Xã Sính Lũng	16	18	25	23	18
Xã Sảng Tủng	14	12	14	14	17
Xã Lũng Thầu	14	6	4	14	11
Xã Hồ Quảng Phìn	23	7	13	16	17
Xã Văn Chải	40	33	25	24	26
Xã Lũng Phìn	14	9	24	17	17
Xã Sủng Trái	42	20	20	35	34

17. SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	Số người chuyển đến	Số người chuyển đi
Năm 2015	108	99
Năm 2016	97	56
Năm 2017	152	22
Năm 2018	497	26
Năm 2019	75	16

18. SỐ CUỘC KẾT HÔN, SỐ VỤ LY HÔN TRÊN ĐỊA BÀN

	Số cuộc kết hôn (cuộc)	Số vụ ly hôn (vụ)
Năm 2015	658	11
Năm 2016	642	20
Năm 2017	592	23
Năm 2018	862	17
Năm 2019	766	39

19. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM TẠI ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐI XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, ĐI LÀM VIỆC TẠI CÁC KCN TRONG NƯỚC CÁC NĂM

Đơn vị tính: Người

	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1.597	1.737	2.339	2.715
I. Giải quyết việc làm tại địa phương	1.492	1.526	1.825	1.463
- GQVL thông qua vốn vay 120 CP	20	17	22	-
- GQVL thông qua TDHĐ, các cơ quan Đảng, Đoàn thể, HCSN, CNVC	85	292	-	-
- GQVL thu hút làm việc trong các DN tại địa phương	-	-	-	-
- GQVL trong các HTX, KT trang trại, hộ KD cá thể, cơ sở SXKD	1.387	1.217	1.803	1.463
II. Xuất khẩu lao động, đưa lao động đi lao động tại các KCN trong nước	105	211	514	1.252
- Số Người đi xuất khẩu LĐ ở nước ngoài	-	-	128	368
- Số người đi làm việc tại các tỉnh, TP	105	211	386	884

PHẦN III
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ



20. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	24	23	37	31
Kinh tế nhà nước				
Trung ương	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-
Kinh tế ngoài nhà nước	24	23	37	31
Tập thể	15	12	20	17
Tư nhân	-	-	-	-
Công ty TNHH, CP	9	11	17	14
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	-	-	-	-

21. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	415	510	409	338
Kinh tế nhà nước				
Trung ương	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-
Kinh tế ngoài nhà nước	415	510	409	338
Tập thể	107	78	94	115
Tư nhân	-	-	-	-
Công ty TNHH, CP	308	432	315	223
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	-	-	-	-

22. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	24	23	37	31
Từ dưới 5 người	9	3	8	7
Từ 5 - 9 người	4	9	16	15
Từ 10 - 49 người	10	9	12	9
Từ 50 - 199 người	1	1	1	-
Từ 200 - 299 người	-	1	-	-
Từ 300 - 500 người	-	-	-	-
Từ trên 500 người	-	-	-	-

23. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	24	23	37	31
Nông lâm nghiệp và thủy sản	-	1	-	4
Công nghiệp	8	8	13	13
Xây dựng	11	10	15	8
Thương mại	2	-	4	2
Vận tải	-	-	1	-
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-	-	-	1
Hoạt động dịch vụ khác	3	4	4	3

24. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Lao động

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	415	510	409	338
Nông lâm nghiệp và thủy sản	-	4	-	23
Công nghiệp	73	46	60	92
Xây dựng	277	385	284	187
Thương mại	6	-	6	5
Vận tải	-	-	1	-
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-	-	-	5
Hoạt động dịch vụ khác	59	75	58	26

25. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	36.403	37.362	38.286	39.012
Nông nghiệp	36.379	37.336	38.259	38.985
Lâm nghiệp	24	26	27	27
Thủy sản	-	-	-	-

26. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: %

	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp	99,93	99,93	99,93	99,93
Lâm nghiệp	0,07	0,07	0,07	0,07
Thủy sản	-	-	-	-

PHẦN IV
CHỈ TIÊU KT - XH CHỦ YẾU VÀ
THU CHI NGÂN SÁCH

27. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KT – XH CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019
1	Diện tích tự nhiên	Km ²	451,712	451,712	451,712
2	Mật độ dân số	Người/ Km ²	171	175	182
3	Dân số trung bình	Người	77.170	79.150	82.409
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	20,07	22,80	19,5
5	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.737	2.339	2.715
6	Thu ngân sách nhà nước	Tr. Đồng	789.638	799.761	963.579
7	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tr. Đồng	764.538	796.261	961.553
8	Vốn đầu tư thực hiện của nhà nước do địa phương quản lý	Tr. Đồng	76.355	126.600	152.744
9	Diện tích các loại cây trồng	Ha	16.896	17.007	19.483
10	Diện tích cây lâu năm	Ha	1.231	1.145	1.356
11	Diện tích cây hàng năm	Ha	15.665	15.862	18.127
12	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	27.036	28.036	27.773,9
13	Diện tích rừng hiện có trên địa bàn	Ha	16.338	18.436,6	18.436,6

27. (TIẾP THEO) HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KT – XH CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019
14	Số trường phổ thông	Trường	34	34	33
15	Số lớp phổ thông	Lớp	726	682	676
16	Số giáo viên phổ thông	Người	1.145	1.142	1.078
17	Số học sinh phổ thông	Học sinh	15.338	15.978	16.773
18	Số cơ sở y tế	Cơ sở	22	22	22
19	Số cán bộ ngành y tế	Người	279	281	234
20	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	%	100	100	100
21	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa	%	94,7	100	100
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	96,5	96,0	95,1
23	Tỷ lệ hộ nghèo	%	57,75	54,25	48,26
24	Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt	%	91,17	92,0	93,8

28. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	725.934,8	742.815,1	789.638,5	799.761,0	963.579,9
1. Thu ngân sách trên địa bàn	41.078,4	32.401,5	22.050,3	22.140,0	32.588,7
a. Thu thuế và phí	24.000	31.642,6	21.329,4	20.610,2	30.297,2
+ Thu từ DN NN Trung ương	4,0	90,0	-	327,7	45,5
+ Thu từ DN NN địa phương	481,1	259,0	349,2	330,7	442,3
+ Khu vực kinh tế ngoài QD	19.942,3	22.092,5	11.843,5	10.884,3	15.012,1
+ Thuế sử dụng đất Nông nghiệp	-	-	-	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	490,3	663,4	800,3	727,6	1.044,5
+ Thu thuế trước bạ	939,5	820,0	1.439,5	2.167,9	2.482,0
+ Thu phí và lệ phí	1.526,5	6.297,0	3.415,1	2.934,4	3.892,6
+ Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
+ Thuế SD đất phi Nông nghiệp	21,1	46,6	1,73	1,9	2,1
+ Thuế chuyển quyền SD đất	-	-	-	-	-
+ Thu tiền cho thuê đất	276,9	397,8	13,47	9,0	2,5
+ Thu tiền sử dụng đất	318,3	976,3	422,73	1.133,5	5.838,9
+ Thu tiền cấp quyền khai thác KS	-	-	1.673,9	884,1	0,4
+ Thu sự nghiệp	-	-	-	-	-
+ Thu tại xã, TT	-	-	-	-	-
+ Thu khác NS (sổ số kiến thiết)	-	-	1.370,0	1.209,1	1.534,3
b. Thu các biện pháp tài chính	17.078,4	758,9	720,9	1.529,8	2.291,5
2. Thu kết dư ngân sách	1.260,3	1.669,2	365,9	2.975,4	1.680,5
3. Thu chuyển nguồn	12.321,4	18.096,1	29.899,3	21.663,7	16.602,4
4. Ghi thu, ghi chi QL qua NSNN	-	13.333,0	-	-	-
5. Thu cấp dưới nộp lên	-	-	-	-	222,50
6. Thu TC CĐ cấp trên	671.274,7	677.315,3	737.323,0	752.981,9	912.485,8
7. Thu tín phiếu, trái phiếu NSTW	-	-	-	-	-

29. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	723.304,1	739.229,5	764.538,6	796.261,0	961.553,2
1. Chi ngân sách Nhà nước	590.951,5	590.272,3	634.000,7	670.223,0	759.785,2
a. Chi đầu tư phát triển	73.644	62.971,7	58.041,8	52.833,0	105.998,1
Trong đó: Chi đầu Tư XDCB	68.720	27.626,6	58.041,8	52.833,0	105.998,1
b. Chi thường xuyên	517.307,5	527.300,6	575.958,9	617.390,0	653.787,1
+ Chi Quốc phòng, an ninh	16.560,5	14.949,8	15.781,5	17.927,6	27.974,1
+ Chi NS Giáo dục, Đào tạo, Dạy nghề	286.293,2	272.888,9	354.770,4	368.387,3	368.885,1
+ Chi sự nghiệp Y tế	29.188,6	31.656,2	30.379,4	34.287,5	35.044,9
+ Chi NS Phát thanh, Truyền hình	1.732,0	1.813,9	438,3	-	-
+ Chi văn hóa TDTT, DL&PTTH	2.452,5	7.475,1	4.320,8	6.495,0	6.003,5
+ Chi đảm bảo xã hội	15.960,9	15.664,7	20.269,2	21.705,5	18.425,2
+ Chi DSKHH và sự nghiệp gia đình	1.361,4	1.530,0	963,4	1.457,5	-
+ Chi sự nghiệp Kinh tế	5.105,0	9.641,9	10.861,9	24.821,8	25.211,5
+ Chi khoa học công nghệ	187,0	134,0	200,0	200,0	150,0
+ Chi NS Bảo vệ môi trường	2.460,0	3.491,9	1.975,0	2.115,8	2.647,9
+ Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	152.254,9	142.119,0	125.482,0	122.625,9	150.313,3
+ Chi khác NS + các CT mục tiêu	3.751,5	25.935,2	10.517,0	17.366,1	19.131,6
2. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
3. Chi quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-
4. Chi NS Cấp dưới nộp lên	-	-	-	-	222,5
5. Chi chuyển nguồn NS xã	2.302,6	28.629,5	120.375,8	126.038,1	53.750,9
6. Chi bổ sung NS cấp dưới	114.250	120.327,7	-	-	147.794,6
7. Chi ngân sách xã	-	-	-	-	-
8. Chi khác NS	15.800,0	-	10.162,1	-	-

PHẦN V
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng

vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

30. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra:		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2015	503.770	307.126	196.644	-
Năm 2016	553.156	388.034	165.122	-
Năm 2017	638.748	362.851	275.897	-
Năm 2018	618.116	372.416	245.700	-
Năm 2019	528.256	359.385	168.871	-
Cơ cấu (%)				
Năm 2015	100,0	60,97	39,03	-
Năm 2016	100,0	70,15	29,85	-
Năm 2017	100,0	56,81	43,19	-
Năm 2018	100,0	60,25	39,75	-
Năm 2019	100,0	68,03	31,97	-

31. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra:		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2015	358.049	233.264	124.785	-
Năm 2016	402.266	272.771	129.495	-
Năm 2017	416.373	269.914	146.459	-
Năm 2018	364.724	270.724	94.000	-
Năm 2019	346.507	252.690	93.817	-
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Năm 2015	104,90	98,40	126,40	-
Năm 2016	112,35	116,94	103,77	-
Năm 2017	103,51	98,95	113,10	-
Năm 2018	87,60	100,30	64,18	-
Năm 2019	95,01	93,34	99,81	-

32. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	17.709	17.412	16.896	17.007	19.483
I. Cây hàng năm	16.414	16.240	15.665	15.862	18.127
1. Cây lương thực	7.239	7.528	7.682	7.533,6	7.182,8
Cây lúa	809,3	804,3	801,6	807,9	802,05
Cây ngô	6.315,7	6.319,6	6.294,6	6.267,8	6.234,7
Cây mạch	114,7	404,2	586,3	457,9	146,10
2. Các loại cây lấy củ	772,9	628,4	696,5	711,4	743,06
3. Cây công nghiệp	2.680,5	2.262,3	2.228,1	2.065,7	3.245,7
4. Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	4.113,8	4.071,6	2.430,8	2.247,6	2.973,3
5. Cây hàng năm khác	1.607,2	1.749,5	2.628,1	3.303,5	3.982,48
II. Cây lâu năm	1.294,5	1.172,4	1.230,6	1.145,3	1.355,7
1. Cây ăn quả	977,9	1.011,1	1.077,9	1.040,0	1.250,3
2. Cây chè búp	200,8	95,13	94,43	94,43	94,4
3. Cây lâu năm khác	115,8	66,17	58,27	10,89	11,0

33. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
Diện tích (Ha)			
Năm 2015	7.124	809,3	6.315
Năm 2016	7.123	804,4	6.319
Năm 2017	7.096	801,6	6.295
Năm 2018	7.075	807,9	6.267
Năm 2019	7.036	802,0	6.234
Sản lượng* (Tấn)			
Năm 2015	28.453	4.645	23.808
Năm 2016	27.785	4.629	23.156
Năm 2017	26.757	4.566	22.191
Năm 2018	27.797	4.694	23.103
Năm 2019	27.698	4.692	23.006

* Ghi chú: Sản lượng lương thực có hạt ở biểu trên chỉ bao gồm sản lượng lúa và ngô.

34. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	28.537	28.029	27.036	28.036	27.773,9
Thị trấn Phố Bàng	374,3	374,6	334,2	354,9	349,1
Thị trấn Đồng Văn	2.254,9	2.208,2	2.128,9	2.166,2	2.572,4
Xã Lũng Cú	2.098,9	2.085,2	2.114,5	2.069,0	1.914,9
Xã Ma Lé	2.017,8	2.047,0	1.778,1	1.926,1	1.639,6
Xã Lũng Táo	1.730,9	1.743,8	1.428,2	1.569,8	1.551,2
Xã Phố Là	1.109,8	1.098,5	1.114,9	1.103,2	1.064,4
Xã Thái Phìn Tủng	2.039,9	2.003,1	2.041,9	2.125,3	2.119,3
Xã Sủng Là	1.069,0	1.074,7	1.027,3	1.050,5	1.032,5
Xã Sà Phìn	1.408,4	1.378,2	1.255,2	1.490,9	1.484,2
Xã Tả Phìn	1.439,9	1.406,3	1.436,5	1.445,3	1.440,2
Xã Tả Lũng	1.231,4	1.222,4	1.123,2	1.226,9	1.221,7
Xã Phố Cáo	2.197,5	2.235,2	2.215,3	2.235,2	2.222,4
Xã Sính Lũng	1.207,3	1.178,8	1.094,2	1.147,6	1.142,6
Xã Sảng Tủng	1.387,8	1.322,0	1.449,0	1.481,8	1.474,0
Xã Lũng Thầu	1.429,9	1.176,0	1.104,9	1.138,1	1.132,8
Xã Hồ Quảng Phìn	966,2	967,2	891,6	955,9	941,3
Xã Vằn Chải	1.815,6	1.771,7	1.760,4	1.754,6	1.749,6
Xã Lũng Phìn	1.303,5	1.322,4	1.375,4	1.375,8	1.314,5
Xã Sủng Trái	1.454,3	1.414,4	1.362,0	1.418,9	1.407,2

Ghi chú: Sản lượng lương thực ở biểu trên bao gồm sản lượng lúa, ngô và tam giác mạch

35. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	386	371	350	354	337
Thị trấn Phố Bàng	159	153	131	134	123
Thị trấn Đồng Văn	339	325	304	292	320
Xã Lũng Cú	479	462	453	432	390
Xã Ma Lé	515	512	435	460	375
Xã Lũng Táo	493	487	391	417	395
Xã Phố Là	441	426	423	412	385
Xã Thái Phìn Tủng	425	410	410	416	400
Xã Sủng Là	277	271	253	255	245
Xã Sà Phìn	470	453	405	473	459
Xã Tả Phìn	445	426	427	423	406
Xã Tả Lũng	365	352	314	339	332
Xã Phố Cáo	380	381	372	365	347
Xã Sính Lũng	353	337	306	316	306
Xã Sảng Tủng	391	367	395	395	378
Xã Lũng Thầu	686	555	515	516	501
Xã Hồ Quảng Phìn	307	302	274	287	275
Xã Văn Chải	462	442	429	415	396
Xã Lũng Phìn	308	305	312	309	284
Xã Sủng Trái	236	225	213	218	206

36. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	809,3	804,4	801,6	808,0	802,0
Thị trấn Phố Bảng	20,6	20,6	20,6	20,6	20,5
Thị trấn Đồng Văn	185,0	185,0	185,0	193,9	189,4
Xã Lũng Cú	111,5	106,5	110,9	108,4	108,4
Xã Ma Lé	140,0	140,0	140,0	140,0	139,9
Xã Lũng Táo	31,2	31,2	31,2	31,2	31,2
Xã Phố Là	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7
Xã Thái Phìn Tủng	66,9	66,9	66,9	66,9	66,9
Xã Sủng Là	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
Xã Tả Lũng	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2
Xã Phố Cáo	186,5	186,5	186,5	186,5	185,2
Xã Sính Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
Xã Hồ Quảng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Vằn Chải	1,5	1,5	-	-	-
Xã Lũng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trái	5,7	5,7	-	-	-

37. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	57,39	57,55	56,96	58,10	58,50
Thị trấn Phố Bàng	59,03	59,19	57,20	57,70	57,70
Thị trấn Đồng Văn	58,03	58,22	57,20	58,80	59,90
Xã Lũng Cú	59,21	59,31	57,40	58,30	58,60
Xã Ma Lé	55,94	56,57	56,50	57,40	57,40
Xã Lũng Táo	57,87	57,00	57,00	57,20	57,30
Xã Phố Là	55,99	56,52	56,50	56,90	56,80
Xã Thái Phìn Tủng	56,46	56,73	56,20	57,90	57,80
Xã Sủng Là	50,26	51,20	51,20	57,60	57,60
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	56,67	57,00	57,00	57,70	57,80
Xã Tả Lũng	52,8	53,00	53,00	56,80	56,90
Xã Phố Cáo	59,00	59,20	57,30	58,30	58,90
Xã Sính Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	57,89	57,87	57,90	57,90	57,00
Xã Hồ Quảng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Vằn Chải	15,70	16,10	-	-	-
Xã Lũng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trái	16,30	16,00	-	-	-

38. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	4.644,9	4.628,9	4.565,8	4.694,2	4.692,0
Thị trấn Phố Bảng	121,3	121,9	117,8	118,9	118,3
Thị trấn Đồng Văn	1.074	1.076	1.058	1.140,9	1.134,5
Xã Lũng Cú	660,0	628,5	636,6	632,0	635,2
Xã Ma Lé	783,1	792,0	791,0	803,6	803,0
Xã Lũng Táo	180,6	177,8	177,8	178,5	178,8
Xã Phố Là	244,7	247,0	247,0	248,7	248,2
Xã Thái Phìn Tủng	377,6	379,5	376,0	387,4	386,7
Xã Sủng Là	19,1	19,5	19,5	21,9	21,9
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	34,0	34,2	34,2	34,6	34,7
Xã Tả Lũng	17,0	17,0	17,0	18,2	18,2
Xã Phố Cáo	1.100	1.102	1.069	1.087,5	1.090,8
Xã Sính Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	22,0	22,0	22,0	22,0	21,7
Xã Hồ Quảng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Vằn Chải	2,3	2,4	-	-	-
Xã Lũng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trái	9,2	9,1	-	-	-

39. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	63	62	59	59	57
Thị trấn Phố Bàng	52	50	46	45	42
Thị trấn Đồng Văn	162	159	151	154	141
Xã Lũng Cú	151	139	136	132	129
Xã Ma Lé	200	198	194	192	183
Xã Lũng Táo	51	50	49	47	46
Xã Phố Là	97	96	94	93	90
Xã Thái Phìn Tủng	79	78	76	76	73
Xã Sủng Là	5	5	5	5	5
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	11	10	10	10	10
Xã Tả Lũng	5	5	5	5	5
Xã Phố Cáo	190	188	179	177	170
Xã Sính Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	11	10	10	10	10
Xã Hồ Quảng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Vằn Chải	1	1	-	-	-
Xã Lũng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trái	1	1	-	-	-

40. DIỆN TÍCH NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	6.315,7	6.319,6	6.294,6	6.267,8	6.234,7
Thị trấn Phố Bàng	72,7	72,2	65,2	65,2	65,2
Thị trấn Đồng Văn	260,5	260,5	260,5	244,8	336,5
Xã Lũng Cú	343,4	348,4	343,4	336,5	307,0
Xã Ma Lé	307,0	307,0	307,0	307,0	228,3
Xã Lũng Táo	397,0	397,0	397,0	397,0	397,0
Xã Phố Là	204,0	204,0	204,0	203,2	201,4
Xã Thái Phìn Tủng	485,9	485,9	482,5	482,5	482,5
Xã Sủng Là	266,8	266,8	265,8	265,8	265,8
Xã Sà Phìn	407,9	407,3	406,3	406,3	406,3
Xã Tả Phìn	392,6	392,6	392,6	392,6	392,6
Xã Tả Lũng	354,0	354,0	351,9	351,9	351,9
Xã Phố Cáo	272,3	272,3	272,3	270,3	268,3
Xã Sính Lũng	331,5	331,5	331,2	331,2	331,2
Xã Sảng Tủng	415,7	415,7	415,2	415,2	415,2
Xã Lũng Thầu	304,0	304,0	299,5	299,5	299,5
Xã Hồ Quảng Phìn	274,6	274,6	274,4	273,0	273,0
Xã Vằn Chải	462,2	462,2	462,2	462,2	462,2
Xã Lũng Phìn	356,6	356,6	356,6	356,6	344,1
Xã Sủng Trái	407,0	407,0	407,0	407,0	406,7

41. NĂNG SUẤT NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	37,70	36,64	35,25	36,86	36,90
Thị trấn Phố Bàng	34,50	34,88	32,20	35,50	35,40
Thị trấn Đồng Văn	45,10	42,86	40,50	41,20	42,50
Xã Lũng Cú	41,40	40,89	42,10	42,00	41,60
Xã Ma Lé	39,90	40,50	31,80	36,30	36,30
Xã Lũng Táo	39,00	38,70	30,80	34,50	34,30
Xã Phố Là	41,40	40,20	41,10	40,10	40,10
Xã Thái Phìn Túng	34,20	33,18	34,30	35,80	35,80
Xã Sủng Là	39,00	38,44	36,90	37,80	37,70
Xã Sà Phìn	34,50	33,36	30,50	36,50	36,30
Xã Tả Phìn	35,80	34,95	35,60	35,80	35,80
Xã Tả Lũng	34,30	34,05	31,30	34,20	34,20
Xã Phố Cáo	40,10	40,70	41,20	41,70	41,70
Xã Sính Lũng	36,40	35,56	32,90	34,50	34,50
Xã Sảng Túng	33,20	31,39	34,40	35,50	35,50
Xã Lũng Thầu	46,31	37,96	36,00	37,10	37,10
Xã Hồ Quảng Phìn	35,20	35,20	32,30	34,80	34,48
Xã Văn Chải	39,20	37,97	37,80	37,80	37,80
Xã Lũng Phìn	36,60	37,06	38,30	38,30	38,20
Xã Sủng Trái	35,50	34,37	33,20	34,60	34,60

42. SẢN LƯỢNG NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	23.810	23.156	22.191	23.103	23.006
Thị trấn Phố Bàng	251,1	251,8	209,9	231,5	230,8
Thị trấn Đồng Văn	1.174,7	1.116,5	1.055,0	1.008,6	1.430,1
Xã Lũng Cú	1.421,6	1.424,6	1.445,7	1.413,3	1.277,1
Xã Ma Lé	1.224,4	1.243,4	976,3	1.114,4	828,7
Xã Lũng Táo	1.546,9	1.536,4	1.222,8	1.369,7	1.361,7
Xã Phố Là	845,1	820,1	838,4	814,8	807,6
Xã Thái Phìn Tủng	1.660,3	1.612,2	1.655,0	1.727,4	1.727,4
Xã Sủng Là	1.040,0	1.025,6	980,8	1.004,7	1.002,1
Xã Sà Phìn	1.407,7	1.358,7	1.239,2	1.483,0	1.474,9
Xã Tả Phìn	1.405,9	1.372,1	1.397,7	1.405,5	1.405,5
Xã Tả Lũng	1.214,4	1.205,4	1.101,4	1.203,5	1.203,5
Xã Phố Cáo	1.090,6	1.108,3	1.121,9	1.127,2	1.118,8
Xã Sính Lũng	1.207,3	1.178,8	1.089,6	1.142,6	1.142,6
Xã Sảng Tủng	1.382,1	1.304,9	1.428,3	1.474,0	1.474,0
Xã Lũng Thầu	1.407,9	1.154,0	1.078,2	1.111,1	1.111,1
Xã Hồ Quảng Phìn	966,2	966,6	886,3	950,0	941,3
Xã Vằn Chải	1.813,3	1.755,0	1.747,1	1.747,1	1.747,1
Xã Lũng Phìn	1.303,5	1.321,6	1.365,8	1.365,9	1.314,5
Xã Sủng Trái	1.447,2	1.399,7	1.351,2	1.408,8	1.407,2

43. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	322	307	288	292	279
Thị trấn Phố Bàng	107	103	82	87	82
Thị trấn Đồng Văn	177	165	151	136	178
Xã Lũng Cú	325	316	310	295	260
Xã Ma Lé	313	311	239	266	189
Xã Lũng Táo	441	429	335	364	347
Xã Phố Là	336	318	318	304	292
Xã Thái Phìn Tủng	346	330	332	338	326
Xã Sủng Là	269	258	241	244	238
Xã Sà Phìn	470	446	400	470	456
Xã Tả Phìn	434	415	416	411	396
Xã Tả Lũng	360	347	308	333	327
Xã Phố Cáo	189	189	188	184	175
Xã Sính Lũng	353	337	305	315	306
Xã Sảng Tủng	389	362	389	393	378
Xã Lũng Thầu	675	545	503	504	491
Xã Hồ Quảng Phìn	307	302	273	285	275
Xã Vằn Chải	462	438	426	413	395
Xã Lũng Phìn	308	305	309	307	284
Xã Sủng Trái	234	223	211	216	206

44. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

	2015	2016	2017	2018	2019
DIỆN TÍCH (Ha)					
Khoai lang	222,0	224,0	223,0	257,9	258,5
Khoai sọ	-	-	-	-	-
Sắn	7,6	7,6	2,8	0,3	0,3
Dong riềng	543,3	396,8	470,7	453,2	479
Rau các loại	2.459	2.422	1.222,6	924,8	1.555,1
Đậu các loại	1.637	1.633	1.198	1.311,8	655,6
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Khoai lang	27,9	27,9	27,9	28,0	28,0
Khoai sọ	-	-	-	-	-
Sắn	41,3	41,3	41,3	41,2	42,2
Dong riềng	66,5	66,7	66,8	66,9	66,9
Rau các loại	49,3	49,2	49,5	52,7	39,1
Đậu các loại	6,9	6,9	7,2	7,1	21,0
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Khoai lang	619,4	625,0	622,2	722,1	723,8
Khoai sọ	-	-	-	-	-
Sắn	31,4	31,4	11,6	1,24	1,27
Dong riềng	3.613	2.650	3.144	3.032	3.205
Rau các loại	12.119	11.913	6.051	4.876	6.008
Đậu các loại	1.138	1.136	866,1	936,7	460,1

45. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	2015	2016	2017	2018	2019
DIỆN TÍCH (Ha)					
Cây Lanh	143,9	152,3	178,4	177,3	181,0
Cây Mía	3,5	3,5	3,5	0,5	0,5
Cây Đậu tương	2.533	2.106	2.046	1.887	1.911
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Cây Lanh	4,9	4,8	4,8	4,8	4,8
Cây Mía	116	116	116	115	115
Cây Đậu tương	12,2	12,8	13,1	13,1	13,37
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Cây Lanh	70,5	73,1	85,6	85,1	86,88
Cây Mía	40,6	40,6	40,6	5,75	5,75
Cây Đậu tương	3.091	2.697	2.670	2.469	2.764

46. DIỆN TÍCH ĐÀU TƯ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	2.533,0	2.106,0	2.046,0	1.887,0	1.910,5
Thị trấn Phố Bảng	65,0	40,0	5,0	5,0	5,0
Thị trấn Đồng Văn	81,6	49,5	60,0	60,0	60,0
Xã Lũng Cú	140,3	102,9	100,3	100,5	140,0
Xã Ma Lé	165,0	155,0	145,0	145,0	140,0
Xã Lũng Táo	167,7	142,0	133,0	140,4	150,5
Xã Phố Là	88,0	24,0	14,0	3,0	3,0
Xã Thái Phìn Tủng	140,0	131,2	120,0	120,0	120,0
Xã Sủng Là	100,0	68,0	51,7	41,5	54,0
Xã Sà Phìn	111,0	95,4	82,8	86,3	50,0
Xã Tả Phìn	110,0	83,0	100,0	100,0	100,0
Xã Tả Lũng	125,0	116,6	116,3	116,3	116,3
Xã Phố Cáo	209,1	189,0	180,0	26,0	7,0
Xã Sính Lũng	145,7	106,9	135,4	135,7	135,9
Xã Sảng Tủng	125,8	113,0	103,0	103,6	104,0
Xã Lũng Thầu	100,2	95,5	90,1	90,6	91,2
Xã Hồ Quảng Phìn	148,0	131,5	126,5	130,0	130,0
Xã Vằn Chải	145,0	132,0	120,0	120,0	120,0
Xã Lũng Phìn	205,0	205,0	195,0	195,0	198,0
Xã Sủng Trái	160,7	126,0	168,0	169,0	185,6

47. NĂNG SUẤT ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	12,2	12,9	13,1	13,1	14,5
Thị trấn Phố Bàng	12,6	13,1	13,4	13,4	14,5
Thị trấn Đồng Văn	14,0	14,0	14,2	13,9	15,0
Xã Lũng Cú	12,3	12,6	13,3	13,4	14,8
Xã Ma Lé	11,6	12,1	13,0	13,0	14,7
Xã Lũng Táo	12,3	12,4	12,4	12,4	14,3
Xã Phố Là	12,0	11,7	11,7	11,7	13,7
Xã Thái Phìn Tủng	12,0	12,7	13,0	13,0	14,8
Xã Sủng Là	11,5	13,4	14,0	13,8	13,6
Xã Sà Phìn	11,7	12,2	12,2	12,7	15,2
Xã Tả Phìn	12,0	12,7	12,7	12,4	14,3
Xã Tả Lũng	12,1	13,1	13,4	13,4	14,7
Xã Phố Cáo	11,8	11,9	12,2	12,2	14,8
Xã Sính Lũng	11,8	13,2	13,2	13,2	13,7
Xã Sáng Tủng	12,9	12,6	12,6	12,6	14,0
Xã Lũng Thầu	12,8	13,4	13,0	13,0	12,6
Xã Hồ Quảng Phìn	10,4	13,5	13,7	13,7	14,6
Xã Vằn Chải	14,0	13,6	14,0	13,7	14,3
Xã Lũng Phìn	12,6	12,5	12,3	12,3	14,8
Xã Sủng Trái	12,3	13,7	14,1	13,9	15,2

48. SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	3.091,0	2.717,0	2.670,0	2.470,0	2.764,2
Thị trấn Phố Bàng	82,3	52,4	6,7	6,7	7,3
Thị trấn Đồng Văn	114,2	69,3	85,2	83,4	90,0
Xã Lũng Cú	172,3	129,7	133,4	134,7	207,2
Xã Ma Lé	192,1	187,6	188,5	188,5	205,8
Xã Lũng Táo	206,1	176,1	164,9	174,1	215,2
Xã Phố Là	105,8	28,1	16,4	3,5	4,1
Xã Thái Phìn Tùng	168,5	166,6	156,0	156,0	177,6
Xã Sùng Là	114,8	91,1	72,4	57,3	73,4
Xã Sà Phìn	130,5	116,4	101,0	109,6	76,0
Xã Tả Phìn	132,1	105,4	127,0	124,0	143,0
Xã Tả Lũng	150,3	152,7	155,8	155,8	171,0
Xã Phố Cáo	248,2	229,7	219,6	31,7	10,4
Xã Sính Lũng	171,5	141,1	178,7	179,1	186,2
Xã Sảng Tùng	162,3	142,4	129,8	130,5	145,6
Xã Lũng Thầu	128,5	128	117,1	117,8	114,9
Xã Hồ Quảng Phìn	153,6	177,5	173,3	178,1	189,8
Xã Văn Chải	203,0	180,5	168,0	164,4	171,6
Xã Lũng Phìn	257,8	269,6	239,9	239,9	293,0
Xã Sùng Trái	196,8	172,4	236,9	234,9	282,1

49. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	200,8	95,13	94,43	94,43	94,40
Thị trấn Phố Bảng	-	-	-	-	-
Thị trấn Đồng Văn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xã Lũng Cú	-	-	-	-	-
Xã Ma Lé	-	-	-	-	-
Xã Lũng Táo	-	-	-	-	-
Xã Phố Là	-	-	-	-	-
Xã Thái Phìn Tủng	0,05	-	-	-	-
Xã Sủng Là	-	-	-	-	-
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Phố Cáo	-	-	-	-	-
Xã Sinh Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	-	-	-	-	-
Xã Hồ Quang Phìn	4,0	-	-	-	-
Xã Vần Chải	57,44	7,38	7,38	7,38	7,35
Xã Lũng Phìn	115,91	84,49	83,79	83,79	83,79
Xã Sủng Trái	22,88	2,76	2,76	2,76	2,76

50. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ CHO SẢN PHẨM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	153,25	74,56	76,00	76,00	76,5
Thị trấn Phố Bảng	-	-	-	-	-
Thị trấn Đồng Văn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xã Lũng Cú	-	-	-	-	-
Xã Ma Lé	-	-	-	-	-
Xã Lũng Táo	-	-	-	-	-
Xã Phố Là	-	-	-	-	-
Xã Thái Phìn Tủng	0,05	-	-	-	-
Xã Sủng Là	-	-	-	-	-
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Phố Cáo	-	-	-	-	-
Xã Sính Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	-	-	-	-	-
Xã Hồ Quảng Phìn	4,0	-	-	-	-
Xã Vàn Chải	49,2	4,81	4,81	4,81	4,81
Xã Lũng Phìn	81,0	69,25	68,55	68,55	69,05
Xã Sủng Trái	18,5	-	2,14	2,14	2,14

51. SẢN LƯỢNG CÂY CHÈ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	250,4	136,7	124,6	124,6	172,4
Thị trấn Phố Bảng	-	-	-	-	-
Thị trấn Đồng Văn	0,8	0,8	0,67	0,62	1,00
Xã Lũng Cú	-	-	-	-	-
Xã Ma Lé	-	-	-	-	-
Xã Lũng Táo	-	-	-	-	-
Xã Phố Là	-	-	-	-	-
Xã Thái Phìn Tủng	0,07	-	-	-	-
Xã Sủng Là	-	-	-	-	-
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Phố Cáo	-	-	-	-	-
Xã Sính Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	-	-	-	-	-
Xã Hồ Quảng Phìn	6,3	-	-	-	-
Xã Vằn Chải	80,1	7,5	6,83	6,4	9,1
Xã Lũng Phìn	133,0	128,4	114,48	115,1	158,4
Xã Sủng Trái	30,2	-	2,67	2,5	3,9

52. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ

	Mận	Đào	Lê
DIỆN TÍCH (Ha)			
Năm 2015	216,2	314,0	391,3
Năm 2016	228,2	314,0	405,8
Năm 2017	238,5	379,3	535,5
Năm 2018	241,0	345,6	427,8
Năm 2019	104,0	295,0	389,6
SẢN LƯỢNG (Tấn)			
Năm 2015	328,1	258,2	839,0
Năm 2016	381,5	353,6	1.346,9
Năm 2017	364,7	435,5	932,7
Năm 2018	374,8	311,5	944,8
Năm 2019	407,7	1.408,3	2.139,7

53. TỔNG ĐÀN GIA SÚC VÀ SẢN LƯỢNG THỊT HỜI XUẤT CHUỒNG

	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gia cầm
TỔNG ĐÀN GIA SÚC (Con)					
Năm 2016	1.127	20.205	22.119	17.025	215.500
Năm 2017	949	21.033	25.058	18.438	231.200
Năm 2018	1.006	22.258	24.922	19.022	237.600
Năm 2019	1.142	23.106	23.505	18.797	269.030
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Năm 2016	43,7	431,3	1.079,8	169,6	257,0
Năm 2017	52,2	483,9	1.302,0	165,6	270,4
Năm 2018	64,7	543,8	1.459,2	141,5	312,2
Năm 2019	43,8	770,0	1.360,5	165,9	300,6

54. TỔNG ĐÀN TRÂU PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1.095	1.127	949	1.006	1.142
Thị trấn Phố Bảng	31	32	30	30	30
Thị trấn Đồng Văn	427	463	360	375	460
Xã Lũng Cú	81	49	37	38	47
Xã Ma Lé	170	171	172	174	180
Xã Lũng Táo	35	39	40	40	37
Xã Phố Là	108	114	119	133	142
Xã Thái Phìn Tủng	94	112	59	102	149
Xã Sủng Là	-	-	-	-	-
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	2	2	2	-	-
Xã Phố Cáo	147	145	130	114	97
Xã Sính Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	-	-	-	-	-
Xã Hồ Quảng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Vằn Chải	-	-	-	-	-
Xã Lũng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trái	-	-	-	-	-

55. TỔNG ĐÀN BÒ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	20.188	20.205	21.033	22.258	23.106
Thị trấn Phố Bàng	400	422	502	465	503
Thị trấn Đồng Văn	1.088	965	1.127	1.057	915
Xã Lũng Cú	1.769	1.717	1.806	1.964	2.226
Xã Ma Lé	1.332	1.394	1.409	1.458	1.524
Xã Lũng Táo	1.135	1.050	1.141	1.153	1.419
Xã Phố Là	571	620	678	690	715
Xã Thái Phìn Tủng	1.028	1.289	712	1.157	1.101
Xã Sủng Là	1.062	1.093	1.015	1.173	1.229
Xã Sà Phìn	719	744	762	786	778
Xã Tả Phìn	924	830	968	982	1.041
Xã Tả Lũng	729	771	832	822	846
Xã Phố Cáo	1.437	1.537	1.505	1.278	1.492
Xã Sính Lũng	1.041	880	1.003	1.092	1.000
Xã Sảng Tủng	1.120	965	1.184	1.224	1.099
Xã Lũng Thầu	789	837	822	879	895
Xã Hồ Quảng Phìn	950	963	1.017	1.167	1.108
Xã Vằn Chải	1.306	1.325	1.509	1.498	1.456
Xã Lũng Phìn	1.102	1.075	1.179	1.188	1.128
Xã Sủng Trái	1.686	1.728	1.862	2.225	2.631

56. TỔNG ĐÀN LỢN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	24.993	22.119	25.058	24.922	23.505
Thị trấn Phố Bảng	469	642	787	781	727
Thị trấn Đồng Văn	1.855	1.185	1.356	1.310	1.106
Xã Lũng Cú	1.819	2.058	2.212	2.200	2.180
Xã Ma Lé	553	1.243	1.397	1.390	1.210
Xã Lũng Táo	1.313	1.038	1.192	1.190	990
Xã Phố Là	2.165	749	894	890	880
Xã Thái Phìn Tủng	1.267	1.286	1.451	1.447	1.440
Xã Sủng Là	1.145	1.135	1.289	1.282	1.265
Xã Sà Phìn	885	950	1.104	1.102	1.090
Xã Tả Phìn	1.605	1.594	1.748	1.741	1.700
Xã Tả Lũng	1.358	1.058	1.212	1.210	1.180
Xã Phố Cáo	2.100	1.979	2.139	2.132	1.842
Xã Sính Lũng	1.634	1.721	1.875	1.870	1.865
Xã Sảng Tủng	1.439	766	920	920	913
Xã Lũng Thầu	889	835	975	971	968
Xã Hồ Quảng Phìn	821	684	838	832	829
Xã Vằn Chải	1.056	935	1.089	1.082	1.078
Xã Lũng Phìn	906	804	958	952	862
Xã Sủng Trái	1.714	1.457	1.622	1.620	1.380

57. TỔNG ĐÀN ĐÊ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	19.081	17.025	18.438	19.022	18.797
Thị trấn Phố Bàng	255	185	255	290	335
Thị trấn Đồng Văn	450	385	92	169	4
Xã Lũng Cú	651	1.050	300	1.076	1.603
Xã Ma Lé	778	513	874	853	890
Xã Lũng Táo	1.125	372	739	1.106	644
Xã Phố Là	227	221	301	305	329
Xã Thái Phìn Tủng	638	654	854	684	384
Xã Sủng Là	432	454	562	578	616
Xã Sà Phìn	989	987	924	982	654
Xã Tả Phìn	1.617	1.608	1.700	1.807	1.827
Xã Tả Lũng	2.110	1.981	2.066	2.102	2.450
Xã Phố Cáo	617	630	738	248	335
Xã Sính Lũng	2.376	2.105	2.153	2.460	2.479
Xã Sảng Tủng	3.256	2.100	2.500	2.875	2.573
Xã Lũng Thầu	110	125	145	146	61
Xã Hồ Quáng Phìn	1.391	1.530	1.692	1.146	1.520
Xã Vàn Chải	477	520	654	405	410
Xã Lũng Phìn	938	980	1.062	890	530
Xã Sủng Trái	644	625	827	900	1.153

58. TỔNG ĐÀN GIA CẦM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Con			
	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	215.500	231.200	237.600	269.030
Thị trấn Phố Bàng	11.108	11.859	12.125	13.842
Thị trấn Đồng Văn	11.076	12.188	13.034	15.881
Xã Lũng Cú	10.882	11.883	12.165	13.602
Xã Ma Lé	11.703	12.734	13.025	15.145
Xã Lũng Táo	11.072	11.823	12.089	13.511
Xã Phố Là	8.373	9.054	9.320	10.432
Xã Thái Phìn Tủng	11.598	12.349	12.820	13.939
Xã Sủng Là	11.141	11.892	12.316	13.534
Xã Sà Phìn	8.365	9.116	9.382	10.499
Xã Tả Phìn	9.235	9.986	10.252	11.573
Xã Tả Lũng	11.941	12.692	12.958	15.280
Xã Phố Cáo	20.516	21.617	22.040	23.616
Xã Sính Lũng	12.208	12.959	13.225	14.463
Xã Sảng Tủng	10.011	10.762	11.028	12.241
Xã Lũng Thầu	12.485	13.156	13.422	14.641
Xã Hồ Quảng Phìn	6.723	7.474	7.850	9.469
Xã Vằn Chải	10.940	11.691	11.957	13.474
Xã Lũng Phìn	11.195	11.946	12.212	13.670
Xã Sủng Trái	14.928	16.019	16.380	20.218

59. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2015	26.075,0	175,4	18.474,3	7.425,3
Năm 2016	28.266,5	172,6	19.981,7	8.112,2
Năm 2017	30.957,6	174,9	21.475,8	9.306,9
Năm 2018	32.790,2	175,6	22.662,6	9.952,0
Năm 2019	37.410,1	179,5	25.375,6	11.855,0
Cơ cấu (%)				
Năm 2015	100,00	0,67	70,85	28,48
Năm 2016	100,00	0,61	70,69	28,70
Năm 2017	100,00	0,56	69,37	30,07
Năm 2018	100,00	0,54	69,11	30,35
Năm 2019	100,00	0,48	67,83	31,69

60. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2015	19.565,5	134,2	13.742,9	5.688,4
Năm 2016	21.189,7	138,5	14.881,0	6.170,2
Năm 2017	22.905,8	139,2	15.787,6	6.979,0
Năm 2018	23.925,0	139,5	16.679,9	7.105,6
Năm 2019	26.930,0	142,3	18.897,2	7.890,5
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%				
Năm 2015	106,88	97,60	102,66	118,94
Năm 2016	108,30	103,20	108,28	108,47
Năm 2017	108,10	100,51	106,09	113,11
Năm 2018	104,45	100,22	105,65	101,81
Năm 2019	112,56	102,01	113,29	111,05

61. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN (Có đến 31/12/2019)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng trồng	Rừng tự nhiên
TỔNG SỐ	18.436,6	2.438,0	15.998,6
Thị trấn Phố Bàng	640,6	10,9	629,7
Thị trấn Đồng Văn	1.079,4	503,7	575,7
Xã Lũng Cú	1.429,7	412,5	1.017,2
Xã Ma Lé	2.257,8	741,8	1.516,0
Xã Lũng Táo	760,3	122,8	637,5
Xã Phố Là	727,7	17,5	710,2
Xã Thái Phìn Tủng	541,7	117,2	424,5
Xã Sủng Là	638,0	125,5	512,5
Xã Sà Phìn	478,3	0,0	478,3
Xã Tả Phìn	1.236,7	4,6	1.232,1
Xã Tả Lũng	1.462,1	61,0	1.401,1
Xã Phố Cáo	1.780,7	141,1	1.639,6
Xã Sính Lũng	951,3	0,0	951,3
Xã Sảng Tủng	1.010,7	59,5	951,2
Xã Lũng Thầu	582,9	22,5	560,4
Xã Hồ Quảng Phìn	973,6	5,3	968,3
Xã Vằn Chải	934,1	47,1	887,0
Xã Lũng Phìn	302,5	17,8	284,7
Xã Sủng Trái	648,6	27,2	621,4

62. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	17,65	15,0	3,1
Thị trấn Phố Bàng	-	-	-
Thị trấn Đồng Văn	-	-	-
Xã Lũng Cú	-	-	-
Xã Ma Lé	6,8	-	-
Xã Lũng Táo	-	-	3,1
Xã Phố Là	-	-	-
Xã Thái Phìn Tủng	-	-	-
Xã Sủng Là	-	15,0	-
Xã Sà Phìn	-	-	-
Xã Tả Phìn	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-
Xã Phố Cáo	10,85	-	-
Xã Sính Lũng	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-
Xã Lũng Thầu	-	-	-
Xã Hồ Quang Phìn	-	-	-
Xã Vằn Chải	-	-	-
Xã Lũng Phìn	-	-	-
Xã Sủng Trái	-	-	-

63. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019
Các loại sản phẩm						
lâm nghiệp khai thác chủ yếu						
Gỗ tròn	M ³	510,0	513,0	510,0	350,0	320,0
Củi	Ste	110.600	113.200	102.400	88.549	94.515
Tre, vầu, luồng	1000 cây	1,02	1,02	0,48	0,59	59,320
Nứa, trúc, giang	1000 cây	-	0,56	0,59	0,67	32,138
Nguyên liệu giấy sợi dài	M ³	-	-	-	-	-
Song, mây	Tấn	-	-	-	-	-
Lá cọ	1000 tàu	-	-	-	-	-
Măng	Tấn	-	-	-	-	-
Mộc nhĩ	Tấn	0,003	0,003	0,004	0,005	0,025
Lá giang	Tấn	-	-	-	-	-
Quế	Tấn	-	-	-	-	-
Trám, sấu	Tấn	-	-	-	-	-
Mật ong rừng	Tấn	0,011	-	-	-	-

64. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng	Khai thác	Dịch vụ
Giá hiện hành				
Năm 2015	17,42	17,42	-	-
Năm 2016	19,50	19,50	-	-
Năm 2017	19,30	19,30	-	-
Năm 2018	36,30	36,30	-	-
Năm 2019	79,80	79,80		
Giá so sánh 2010				
Năm 2015	11,43	11,43	-	-
Năm 2016	12,59	12,59	-	-
Năm 2017	12,58	12,58	-	-
Năm 2018	24,50	24,50	-	-
Năm 2019	50,00	50,00		

65. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi cá	Ươm nuôi
Năm 2015	1,83	1,83	-
Năm 2016	1,87	1,87	-
Năm 2017	1,87	1,87	-
Năm 2018	2,86	2,86	-
Năm 2019	3,25	3,25	

66. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác
Năm 2015	0,82	0,76	0,06
Năm 2016	0,90	0,84	0,06
Năm 2017	0,92	0,86	0,06
Năm 2018	0,95	0,89	0,06
Năm 2019	1,67	0,97	0,07

67. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1,83	1,87	1,87	2,86	3,25
Thị trấn Phố Bàng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,27
Thị trấn Đồng Văn	0,83	0,87	0,87	1,86	1,86
Xã Lũng Cú	0,1	0,1	0,1	0,1	0,09
Xã Ma Lé	0,4	0,4	0,4	0,4	0,03
Xã Lũng Táo	-	-	-	-	-
Xã Phố Là	0,2	0,2	0,2	0,2	0,05
Xã Thái Phìn Tủng	-	-	-	-	-
Xã Sủng Là	-	-	-	-	-
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Phố Cáo	0,2	0,2	0,2	0,2	0,95
Xã Sính Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	-	-	-	-	-
Xã Hồ Quảng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Vằn Chải	-	-	-	-	-
Xã Lũng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trái	-	-	-	-	-

PHẦN VI
CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp: Bao gồm các doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (hợp tác xã, các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân) và các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể.

2. Sản phẩm công nghiệp: Là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

a. Sản phẩm vật chất công nghiệp; là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.; (2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) Phụ phẩm là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính

b. Sản phẩm dịch vụ công nghiệp; là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái và giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

68. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số
A. Giá hiện hành	
Năm 2015	78.250
Năm 2016	81.270
Năm 2017	85.720
Năm 2018	89.970
Năm 2019	92.309
B. Giá so sánh 2010	
Năm 2015	57.595
Năm 2016	60.076
Năm 2017	63.544
Năm 2018	66.157
Năm 2019	67.935

69. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019
Tên sản phẩm						
Cát, sỏi	M ³	-	-	-	-	-
Gạch máy	1000v	969,0	1.822	1.897	1.962	2.030
Đá khai thác	M ³	40,2	61,7	63,2	65,5	67,8
Ngói lợp các loại	1000v	26,0	38,0	38,7	38,9	-
Gỗ bóc	M ³	-	-	-	-	-
Xay xát lúa ngô	Tấn	9.562	13.559	14.250	14.763	13.058
Chè sơ chế	Tấn	2,0	0,6	0,8	0,7	0,5
Sản xuất đồ mộc	M ³	-	-	-	-	-
May mặc	1000 cái	375	249	255	263	221,6
Nước máy	1000 M ³	100,5	86,72	107,5	125,6	220,0
Điện sản xuất	Triệu KW/h	1.300	2.189	-	-	-
Rác thải	Tấn	2.115	2.208	2.325	2.475	2.642

70. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	472	520	469	438	522
1. Công nghiệp khai thác	33	22	20	18	-
- Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
- Khai thác đá	33	22	20	18	-
2. Công nghiệp chế biến	437	496	447	418	520
- SX thực phẩm, đồ uống	334	405	315	309	419
- Sản xuất trang phục	97	86	84	84	84
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	2	2	2	3	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	4	3	4	5	13
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-	-
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	42	17	4
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	2	2	2	2	2
- Sản xuất phân phối điện	1	1	1	1	1
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	1	1	1	1	1

71. LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	653	712	718	676	600
1. Công nghiệp khai thác	157	97	90	78	-
- Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
- Khai thác đá	157	97	90	78	-
2. Công nghiệp chế biến	450	570	580	550	550
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	341	463	422	422	428
- Sản xuất trang phục	97	92	95	90	84
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	4	6	6	6	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	8	9	12	12	30
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-	-
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	45	20	8
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	46	45	48	48	50
- Sản xuất phân phối điện	36	37	38	37	38
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	10	8	10	11	12

72. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	129.110	200.378	226.644	266.418	293.764
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	5.120	5.182	6.575	9.566	10.285
Ngoài nhà nước	123.990	195.196	220.069	256.852	283.479
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	90.100	109.272	118.171	151.315	164.856
Phân theo loại công trình					
Công trình nhà ở	76.908	99.163	107.267	129.580	144.678
Công trình nhà không để ở	26.890	32.698	35.421	39.278	50.125
Công trình kỹ thuật dân dụng	22.077	60.389	75.146	87.808	88.975
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	3.235	8.128	8.810	9.752	9.986

PHẦN VII
THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI

1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng (tấn). Hàng hoá luân chuyển được tính bằng (tấn.km).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá, đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá công kênh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thoả thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển là tích số của khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

2. Số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các đơn vị vận tải hành khách.

- Khối lượng hành khách vận chuyển được tính bằng (lượt người) là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

- Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng (lượt người.km), là tích số của lượng hành khách vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

73. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
Giá hiện hành (Triệu đồng)		
Năm 2015	304.017	194.267
Năm 2016	355.214	229.133
Năm 2017	411.076	287.752
Năm 2018	476.430	324.449
Năm 2019	543.035	369.807

74. SỐ CƠ SỞ THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1.301	1.331	1.825	1.881	1.655
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.301	1.331	1.825	1.881	1.655
Tập thể	-	-	-	-	
Tư nhân	-	-	-	-	
Cá thể	1.301	1.331	1.825	1.881	1.655
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	899	991	1.404	1.463	1.262
Khách sạn, nhà hàng	364	302	261	250	235
Dịch vụ khác	38	38	160	168	158

75. SỐ LAO ĐỘNG THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1.770	2.055	2.289	2.328	2.114
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.770	2.055	2.289	2.328	2.114
Tập thể	-	-	-	-	
Tư nhân	-	-	-	-	
Cá thể	1.770	2.055	2.289	2.328	2.114
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	1.170	1.438	1.645	1.684	1.512
Khách sạn, nhà hàng	544	568	470	449	429
Dịch vụ khác	56	49	174	195	173

76. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	71.170	89.534	104.436	120.236	133.096
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	71.170	89.534	104.436	120.236	133.096
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Dịch vụ lưu trú	8.295	11.286	13.586	17.386	21.627
Dịch vụ ăn uống	62.875	78.248	90.850	102.850	111.469

77. ĐƯỜNG Ô TÔ, ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC XÃ, THỊ TRẤN VÀ SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019
1. Đường ô tô đến các xã, thị trấn						
- Số xã, thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, thị trấn đã có	Xã	19	19	19	19	19
2. Điện thoại đến UBND xã, thị trấn						
- Số xã, thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, thị trấn đã có	Xã	19	19	19	19	19
3. Sử dụng điện						
Tổng số hộ sử dụng điện	Hộ	11.843	14.019	14.350	14.859	15.576
Trong đó: Điện lưới QG	Hộ	11.843	14.019	14.350	14.859	15.576

78. SỐ HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	45,825	50,105	49,306	51,017	52,536
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	45,825	50,105	49,306	51,017	52,536
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	45,825	50,105	49,306	51,017	52,536
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	45,825	50,105	49,306	51,017	52,536
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

79. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người.km

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	6.578,88	13.733,70	14.257,31	16.897,52	17.383,17
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	6.578,88	13.733,70	14.257,31	16.897,52	17.383,17
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	6.578,88	13.733,70	14.257,31	16.897,52	17.383,17
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	6.578,88	13.733,70	14.257,31	16.897,52	17.383,17
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

80. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	20,97	25,26	25,95	26,78	31,049
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	20,97	25,26	25,95	26,78	31,049
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	20,97	25,26	25,95	26,78	31,049
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	20,97	25,26	25,95	26,78	31,049
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

81. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính; Nghìn tấn.km					
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1.724,12	3.002,41	2.998,64	3.147,39	3.631,18
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.724,12	3.002,41	2.998,64	3.147,39	3.631,18
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	1.724,12	3.002,41	2.998,64	3.147,39	3.631,18
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	1.724,12	3.002,41	2.998,64	3.147,39	3.631,18
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

PHẦN VIII

GIÁO DỤC



82. SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA CỦA CÁC BẬC HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	7	4	3
Thị trấn Phố Bàng	1	1	1
Thị trấn Đồng Văn	1	1	2
Xã Lũng Cú	1	1	-
Xã Ma Lé	1	-	-
Xã Lũng Táo	-	-	-
Xã Phố Là	1	-	-
Xã Thái Phìn Tủng	-	-	-
Xã Sủng Là	1	-	-
Xã Sà Phìn	-	-	-
Xã Tả Phìn	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-
Xã Phố Cáo	-	-	-
Xã Sinh Lũng	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-
Xã Lũng Thầu	1	-	-
Xã Hồ Quảng Phìn	-	-	-
Xã Vằn Chải	-	-	-
Xã Lũng Phìn	-	1	-
Xã Sủng Trái	-	-	-

83. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN

	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
1. Số trường mầm non (Trường)	20	20	20	20	20
2. Số lớp học mầm non (Lớp)	268	286	288	342	352
3. Số giáo viên mầm non (Người)	405	445	447	470	409
4. Số học sinh mầm non (Cháu)	6.751	6.807	6.955	8.289	8.348

84. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

	2015 - 2016	2016 - 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019 - 2020
Số trường (Trường)	34	34	34	34	33
Tiểu học	13	13	13	13	12
Tiểu học và THCS	7	7	7	7	8
Trung học cơ sở	13	13	13	13	12
Trung học phổ thông	1	1	1	1	1
Số phòng học (Phòng)	730	776	750	748	771
Tiểu học	367	375	359	356	360
Tiểu học và THCS	225	242	232	233	235
Trung học cơ sở	126	147	147	146	161
Trung học phổ thông	12	12	12	13	15
Số lớp học (Lớp)	678	715	726	682	676
Tiểu học	502	530	537	507	500
Trung học cơ sở	161	170	175	161	162
Trung học phổ thông	15	15	14	14	14
Số giáo viên (Người)	1.218	1.201	1.145	1.142	1.078
Tiểu học	780	756	723	721	676
Trung học cơ sở	408	416	392	392	379
Trung học phổ thông	30	29	30	29	28
Số học sinh (Học sinh)	14.426	15.080	15.338	15.978	16.773
Tiểu học	9.639	10.237	10.573	11.097	11.488
Trung học cơ sở	4.191	4.298	4.207	4.303	4.782
Trung học phổ thông	460	435	473	507	464
Trung tâm giáo dục thường xuyên	136	110	85	71	39

85. SỐ TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường					
	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
TỔNG SỐ	20	20	20	20	20
Thị trấn Phố Bàng	1	1	1	1	1
Thị trấn Đồng Văn	2	2	2	2	2
Xã Lũng Cú	1	1	1	1	1
Xã Ma Lé	1	1	1	1	1
Xã Lũng Táo	1	1	1	1	1
Xã Phố Là	1	1	1	1	1
Xã Thái Phìn Tủng	1	1	1	1	1
Xã Sủng Là	1	1	1	1	1
Xã Sà Phìn	1	1	1	1	1
Xã Tả Phìn	1	1	1	1	1
Xã Tả Lũng	1	1	1	1	1
Xã Phố Cáo	1	1	1	1	1
Xã Sính Lũng	1	1	1	1	1
Xã Sảng Tủng	1	1	1	1	1
Xã Lũng Thầu	1	1	1	1	1
Xã Hồ Quang Phìn	1	1	1	1	1
Xã Vằn Chải	1	1	1	1	1
Xã Lũng Phìn	1	1	1	1	1
Xã Sủng Trái	1	1	1	1	1

86. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	13	13	13	13	12
Thị trấn Phố Bàng	1	1	1	1	1
Thị trấn Đồng Văn	2	2	2	2	2
Xã Lũng Cú	1	1	1	1	1
Xã Ma Lé	1	1	1	1	1
Xã Lũng Táo	-	-	-	-	-
Xã Phố Là	1	1	1	1	1
Xã Thái Phìn Tủng	1	1	1	1	-
Xã Sủng Là	1	1	1	1	1
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Phố Cáo	1	1	1	1	1
Xã Sính Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	1	1	1	1	1
Xã Hồ Quảng Phìn	1	1	1	1	1
Xã Vằn Chải	-	-	-	-	-
Xã Lũng Phìn	1	1	1	1	1
Xã Sủng Trái	1	1	1	1	1

87. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	7	7	7	7	8
Thị trấn Phố Bàng	-	-	-	-	-
Thị trấn Đồng Văn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Cú	-	-	-	-	-
Xã Ma Lé	-	-	-	-	-
Xã Lũng Táo	1	1	1	1	1
Xã Phố Là	-	-	-	-	-
Xã Thái Phìn Tủng	-	-	-	-	1
Xã Sủng Là	-	-	-	-	-
Xã Sà Phìn	1	1	1	1	1
Xã Tả Phìn	1	1	1	1	1
Xã Tả Lũng	1	1	1	1	1
Xã Phố Cáo	-	-	-	-	-
Xã Sính Lũng	1	1	1	1	1
Xã Sảng Tủng	1	1	1	1	1
Xã Lũng Thầu	-	-	-	-	-
Xã Hồ Quảng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Vằn Chải	1	1	1	1	1
Xã Lũng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trái	-	-	-	-	-

88. SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	13	13	13	13	12
Thị trấn Phố Bàng	1	1	1	1	1
Thị trấn Đồng Văn	2	2	2	2	2
Xã Lũng Cú	1	1	1	1	1
Xã Ma Lé	1	1	1	1	1
Xã Lũng Táo	-	-	-	-	-
Xã Phố Là	1	1	1	1	1
Xã Thái Phìn Tủng	1	1	1	1	-
Xã Sủng Là	1	1	1	1	1
Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Phố Cáo	1	1	1	1	1
Xã Sính Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	1	1	1	1	1
Xã Hồ Quang Phìn	1	1	1	1	1
Xã Vằn Chải	-	-	-	-	-
Xã Lũng Phìn	1	1	1	1	1
Xã Sủng Trái	1	1	1	1	1

89. SỐ LỚP HỌC MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	268	286	288	342	352
Thị trấn Phố Bàng	8	9	9	11	11
Thị trấn Đồng Văn	22	24	23	30	29
Xã Lũng Cú	15	16	16	19	19
Xã Ma Lé	16	16	17	19	19
Xã Lũng Táo	13	13	13	16	16
Xã Phố Là	8	9	9	14	14
Xã Thái Phìn Tủng	18	20	21	22	23
Xã Sủng Là	15	15	15	20	22
Xã Sà Phìn	12	12	12	15	15
Xã Tả Phìn	13	16	15	17	18
Xã Tả Lũng	13	14	15	19	19
Xã Phố Cáo	18	22	23	29	29
Xã Sính Lũng	12	11	10	12	12
Xã Sảng Tủng	13	14	15	16	16
Xã Lũng Thầu	7	7	7	11	12
Xã Hồ Quang Phìn	11	11	12	13	13
Xã Vằn Chải	15	17	16	17	18
Xã Lũng Phìn	15	15	16	19	20
Xã Sủng Trái	24	25	24	23	27

90. SỐ LỚP TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	502	530	537	507	500
Thị trấn Phố Bàng	12	12	12	12	12
Thị trấn Đồng Văn	41	41	43	42	44
Xã Lũng Cú	30	30	30	30	29
Xã Ma Lé	20	23	27	23	25
Xã Lũng Táo	20	22	23	22	22
Xã Phố Là	14	15	15	16	17
Xã Thái Phìn Tủng	37	38	39	37	38
Xã Sủng Là	24	26	26	26	25
Xã Sà Phìn	20	21	22	20	19
Xã Tả Phìn	23	25	25	23	24
Xã Tả Lũng	21	25	27	23	21
Xã Phố Cáo	42	46	44	42	42
Xã Sính Lũng	29	31	30	24	23
Xã Sảng Tủng	24	27	27	25	25
Xã Lũng Thầu	17	18	18	17	15
Xã Hồ Quảng Phìn	23	24	24	22	20
Xã Vần Chải	31	30	31	34	34
Xã Lũng Phìn	26	27	28	26	24
Xã Sủng Trái	48	49	46	43	41

91. SỐ LỚP TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	161	170	175	161	162
Thị trấn Phố Bàng	12	12	12	11	10
Thị trấn Đồng Văn	24	25	26	25	24
Xã Lũng Cú	9	9	9	9	8
Xã Ma Lé	8	8	8	7	7
Xã Lũng Táo	6	8	9	8	8
Xã Phố Là	5	5	5	5	6
Xã Thái Phìn Tủng	8	9	9	8	8
Xã Sủng Là	6	7	8	8	8
Xã Sà Phìn	7	7	7	6	7
Xã Tả Phìn	6	7	7	6	7
Xã Tả Lũng	6	5	5	5	5
Xã Phố Cáo	12	12	13	9	10
Xã Sính Lũng	7	7	8	8	8
Xã Sảng Tủng	5	5	5	6	8
Xã Lũng Thầu	5	6	6	5	5
Xã Hồ Quảng Phìn	6	7	7	7	6
Xã Vằn Chải	6	8	8	7	7
Xã Lũng Phìn	8	8	9	9	9
Xã Sủng Trái	15	15	14	12	11

92. SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	405	445	447	470	409
Thị trấn Phố Bàng	17	18	16	20	13
Thị trấn Đồng Văn	52	52	50	51	46
Xã Lũng Cú	21	22	23	25	23
Xã Ma Lé	17	23	23	23	26
Xã Lũng Táo	20	20	19	21	21
Xã Phố Là	15	16	17	19	17
Xã Thái Phìn Tủng	28	29	28	30	27
Xã Sủng Là	32	32	33	33	32
Xã Sà Phìn	20	20	20	21	21
Xã Tả Phìn	20	24	23	24	23
Xã Tả Lũng	18	20	22	22	19
Xã Phố Cáo	24	30	29	32	28
Xã Sính Lũng	16	17	17	19	11
Xã Sảng Tủng	15	20	18	19	17
Xã Lũng Thầu	10	10	14	16	11
Xã Hồ Quảng Phìn	16	14	15	16	12
Xã Vằn Chải	19	24	25	23	18
Xã Lũng Phìn	19	23	23	24	20
Xã Sủng Trái	26	31	32	32	24

93. SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	780	756	723	721	676
Thị trấn Phố Bàng	22	22	19	19	19
Thị trấn Đồng Văn	67	67	63	64	61
Xã Lũng Cú	47	43	43	44	45
Xã Ma Lé	33	31	33	34	34
Xã Lũng Táo	33	30	34	32	33
Xã Phố Là	26	25	26	26	26
Xã Thái Phìn Tủng	59	52	52	50	48
Xã Sủng Là	38	39	40	38	35
Xã Sà Phìn	31	31	31	31	31
Xã Tả Phìn	36	37	30	32	31
Xã Tả Lũng	38	39	34	34	32
Xã Phố Cáo	63	59	57	56	55
Xã Sính Lũng	43	41	38	33	30
Xã Sảng Tủng	35	38	34	35	30
Xã Lũng Thầu	26	27	27	27	27
Xã Hồ Quảng Phìn	32	31	30	31	23
Xã Vằn Chải	39	38	41	42	30
Xã Lũng Phìn	42	40	34	35	33
Xã Sủng Trái	70	66	57	58	53

94. SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	408	416	392	392	379
Thị trấn Phố Bàng	30	30	28	28	26
Thị trấn Đồng Văn	59	59	55	57	56
Xã Lũng Cú	21	23	23	23	21
Xã Ma Lé	21	19	20	18	18
Xã Lũng Táo	18	19	19	20	20
Xã Phố Là	14	20	14	13	13
Xã Thái Phìn Tủng	21	26	20	21	21
Xã Sủng Là	16	17	16	18	18
Xã Sà Phìn	17	17	16	17	17
Xã Tả Phìn	16	16	16	16	15
Xã Tả Lũng	18	16	16	17	16
Xã Phố Cáo	27	26	24	22	23
Xã Sính Lũng	15	16	16	14	12
Xã Sảng Tủng	12	12	12	13	12
Xã Lũng Thầu	15	16	13	13	13
Xã Hồ Quảng Phìn	15	15	14	16	16
Xã Vằn Chải	17	17	18	18	16
Xã Lũng Phìn	23	19	20	20	19
Xã Sủng Trái	33	33	32	28	27

95. SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cháu

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	6.751	6.807	6.955	8.289	8.348
Thị trấn Phố Bàng	214	220	221	267	262
Thị trấn Đồng Văn	585	647	666	765	738
Xã Lũng Cú	397	384	423	504	515
Xã Ma Lé	377	380	393	414	423
Xã Lũng Táo	290	300	326	390	413
Xã Phố Là	325	244	256	343	341
Xã Thái Phìn Tủng	463	526	453	568	537
Xã Sủng Là	376	390	372	497	509
Xã Sà Phìn	258	263	290	336	320
Xã Tả Phìn	280	290	278	341	363
Xã Tả Lũng	289	303	306	398	415
Xã Phố Cáo	505	509	523	630	643
Xã Sính Lũng	293	262	262	323	333
Xã Sảng Tủng	284	294	331	400	425
Xã Lũng Thầu	186	196	211	255	256
Xã Hồ Quảng Phìn	267	243	274	279	290
Xã Vằn Chải	468	429	430	459	464
Xã Lũng Phìn	338	355	358	486	468
Xã Sủng Trái	556	572	582	634	633

96. SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
TỔNG SỐ	9.639	10.237	10.573	11.097	11.488
Thị trấn Phố Bảng	290	304	321	339	349
Thị trấn Đồng Văn	760	840	912	998	1.059
Xã Lũng Cú	616	683	669	682	684
Xã Ma Lé	394	453	508	538	610
Xã Lũng Táo	461	481	485	497	533
Xã Phố Là	330	353	374	400	426
Xã Thái Phìn Tủng	666	657	699	801	877
Xã Sùng Là	590	645	654	678	676
Xã Sà Phìn	392	412	411	427	434
Xã Tả Phìn	417	444	442	461	495
Xã Tả Lũng	414	431	430	431	453
Xã Phố Cáo	704	701	746	798	827
Xã Sính Lũng	468	484	499	495	489
Xã Sảng Tủng	485	512	504	527	531
Xã Lũng Thầu	258	281	295	319	325
Xã Hồ Quảng Phìn	444	504	491	489	486
Xã Vằn Chải	535	587	641	695	680
Xã Lũng Phìn	530	566	584	592	614
Xã Sùng Trái	885	899	908	930	940

97. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
TỔNG SỐ	4.191	4.298	4.207	4.303	4.782
Thị trấn Phố Bàng	296	300	297	301	336
Thị trấn Đồng Văn	643	654	649	654	681
Xã Lũng Cú	216	242	255	253	294
Xã Ma Lé	211	212	200	188	174
Xã Lũng Táo	171	194	204	202	209
Xã Phố Là	133	119	120	141	164
Xã Thái Phìn Tủng	218	223	223	215	217
Xã Sủng Là	162	163	183	184	241
Xã Sà Phìn	164	157	157	172	201
Xã Tả Phìn	139	164	156	145	165
Xã Tả Lũng	149	119	102	98	114
Xã Phố Cáo	307	322	298	296	346
Xã Sính Lũng	182	189	191	214	246
Xã Sảng Tủng	121	117	137	163	213
Xã Lũng Thầu	99	115	118	117	143
Xã Hồ Quảng Phìn	155	165	171	203	224
Xã Vằn Chải	172	197	177	194	208
Xã Lũng Phìn	187	192	228	250	292
Xã Sủng Trái	466	454	341	313	314

PHẦN IX
Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN
XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG



98. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	2017	2018	2019
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	22	22	22
Bệnh viện	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	2
Trạm y tế xã, thị trấn	17	17	17
Cơ sở y tế khác*	2	2	2
Số giường bệnh (Giường)	171	171	256
Bệnh viện	100	100	175
Phòng khám đa khoa khu vực	20	20	30
Trạm y tế xã, thị trấn	51	51	51
Cơ sở y tế khác*	-	-	-
Số cán bộ y tế (Người)	279	281	234
Ngành y	265	267	220
Bác sỹ và trình độ cao hơn	67	67	52
Y sỹ, kỹ thuật viên	85	86	78
Y tá, nữ hộ sinh, CB khác...	113	114	90
Ngành dược	14	14	14
Dược sỹ Đại học	4	4	5
Dược sỹ Cao đẳng, Trung học	10	10	9

* Ghi chú: Cơ sở y tế khác bao gồm Trung tâm y tế dự phòng và Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện

99. HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019
Số lần khám bệnh	L. người	95.972	68.191	65.542	127.325	47.992
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	9.702	12.543	11.297	8.210	9.967
Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	83.393	36.465	40.700	34.618	38.025
Số bệnh nhân chuyển tuyến	Người	400	450	260	323	310
Số lần khám phụ khoa	L. người	1.257	1.253	1.988	2.125	2.246
Số lượt khám thai	L. người	1.360	1.706	3.851	3.103	1.376
Số người đẻ trong cơ sở y tế	Người	1.264	1.140	1.397	1.439	1.977
Số người mới đặt vòng tránh thai	Người	1.607	1.065	764	1.396	836
Số nam mới triệt sản	Người	-	-	-	-	-
Số nữ mới triệt sản	Người	11	15	7	4	13

100. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ BÁC SỸ

	Số lượng (Trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2015	12	1	11	63,2	50,0	64,7
Năm 2016	19	2	17	100,0	100,0	100,0
Năm 2017	19	2	17	100,0	100,0	100,0
Năm 2018	19	2	17	100,0	100,0	100,0
Năm 2019	19	2	17	100,0	100,0	100,0

101. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ NHÂN VIÊN HỘ SINH VÀ Y SỸ SẢN KHOA

	Số lượng (Trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2015	19	2	17	100,0	100,0	100,0
Năm 2016	19	2	17	100,0	100,0	100,0
Năm 2017	18	2	16	94,7	100,0	84,2
Năm 2018	19	2	17	100,0	100,0	100,0
Năm 2019	19	2	17	100,0	100,0	100,0

102. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ, THỊ TRẤN ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ

	Số lượng (Trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2015	5	-	5	26,3	-	26,3
Năm 2016	9	-	9	47,4	-	47,4
Năm 2017	13	-	13	68,4	-	68,4
Năm 2018	18	-	18	94,7	-	94,7
Năm 2019	19	2	17	100,0	100,0	100,0

103. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

	Đơn vị tính: %			
	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	95,4	96,5	96,0	95,1
Thị trấn Phố Bàng	94,8	95,0	95,6	95,8
Thị trấn Đồng Văn	96,8	95,0	96,5	95,2
Xã Lũng Cú	95,0	97,8	96,7	96,6
Xã Ma Lé	96,3	95,8	95,5	96,1
Xã Lũng Táo	94,4	96,8	95,7	94,6
Xã Phố Là	97,2	96,9	96,3	95,8
Xã Thái Phìn Tủng	96,7	95,7	95,8	94,9
Xã Sủng Là	97,5	97,6	97,4	95,6
Xã Sà Phìn	93,0	96,5	96,2	95,6
Xã Tả Phìn	95,2	97,5	97,1	94,9
Xã Tả Lũng	94,6	96,1	96,3	96,3
Xã Phố Cáo	95,1	95,7	95,8	91,3
Xã Sính Lũng	93,6	97,7	97,5	96,4
Xã Sảng Tủng	95,6	95,2	95,4	93,0
Xã Lũng Thầu	94,5	96,7	96,8	95,6
Xã Hồ Quảng Phìn	95,0	96,4	96,6	95,3
Xã Vần Chải	95,3	96,6	96,8	95,2
Xã Lũng Phìn	96,2	96,6	96,9	95,6
Xã Sủng Trái	95,5	97,7	97,8	95,2

104. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ BỆNH NHÂN AIDS

PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHÂN THEO NHÓM TUỔI (Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
Số người nhiễm HIV phân theo giới tính	7	12	14	12	14
Nam	-	-	5	5	5
Nữ	2	8	9	7	9
Phân theo nhóm tuổi					
0 - 14 tuổi	-	1	-	-	-
15 - 19 tuổi	-	-	1	1	1
20 - 29 tuổi	-	-	1	1	1
30 - 39 tuổi	3	5	5	5	6
40 - 49 tuổi	4	5	5	5	6
50 +	-	1	2	-	-
Số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính	1	2	-	-	-
Nam	1	1	-	-	-
Nữ	-	1	-	-	-
Số người chết do AIDS	1	-	-	2	-

105. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN
(Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	7	12	14	12	14
Thị trấn Phố Bàng	-	-	-	-	-
Thị trấn Đồng Văn	2	3	4	2	3
Xã Lũng Cú	-	-	-	-	-
Xã Ma Lé	-	-	-	-	-
Xã Lũng Táo	2	3	3	3	-
Xã Phố Là	-	-	-	-	2
Xã Thái Phìn Tủng	-	-	-	-	2
Xã Sủng Là	1	1	1	1	1
Xã Sà Phìn	1	1	1	1	1
Xã Tả Phìn	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Phố Cáo	-	1	1	1	1
Xã Sính Lũng	1	2	2	2	2
Xã Sảng Tủng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Thầu	-	-	-	-	-
Xã Hồ Quang Phìn	-	-	-	-	-
Xã Văn Chải	-	-	-	-	-
Xã Lũng Phìn	-	1	2	2	2
Xã Sủng Trái	-	-	-	-	-

106. SỐ THƯ VIỆN, ĐẦU SÁCH, BẢN TÀI LIỆU TRONG THƯ VIỆN DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019
Số thư viện	Nhà	1	1	1	1	1
Số đầu sách và bản tài liệu (Phân theo loại)	Cuốn	9.235	9.235	9.235	9.237	9.237
Số lượt người được phục vụ trong thư viện	L. người	8.645	14.280	8.607	8.846	12.088

107. SỐ CÂU LẠC BỘ, SỐ ĐỘI, SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ SỐ LẦN THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO

	2015	2016	2017	2018	2019
1. Số câu lạc bộ (CLB)	18	23	23	25	28
2. Số đội TDTT cơ sở (Đội)	170	164	164	168	150
3. Tổng số vận động viên các môn (Người)	1.000	1.100	1.340	1.460	1.280
4. Số lần thi đấu trong năm (Lần)	15	19	16	23	20
Trong đó: Thi đấu cấp tỉnh	6	9	4	7	6

108. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN BẢN, HỘ DÂN CƯ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, SỐ ĐIỂM BƯU ĐIỆN VĂN HÓA PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

	2015	2016	2017	2018	2019
Số thôn, bản được công nhận làng văn hóa (thôn)	56	66	81	98	112
Thành thị	10	13	15	17	9
Nông thôn	46	53	66	81	103
Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn làng văn hóa (%)	24,88	29,33	36,00	43,55	49,8
Thành thị	4,44	5,77	6,66	7,55	4,0
Nông thôn	20,44	23,56	29,34	36,00	45,8
Số hộ đạt chuẩn văn hóa (hộ)	6.557	6.720	7.660	8.649	9.584
Thành thị	...	...	1.568	1.586	1.611
Nông thôn	...	...	6.092	7.063	7.973
Tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa (%)	45,00	44,00	51,00	59,22	60,00
Thành thị	...	...	10,44	14,82	10,1
Nông thôn	...	...	40,56	44,40	49,9
Số xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa	17	17	17	17	17
Thành thị	2	2	2	2	2
Nông thôn	15	15	15	15	15

109. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	9.074	57,75	8.670	54,25	7.838	48,26
Thị trấn Phố Bàng	133	23,71	117	19,93	98	16,87
Thị trấn Đồng Văn	465	28,86	450	26,24	380	21,59
Xã Lũng Cú	459	50,00	238	25,56	181	19,17
Xã Ma Lé	434	51,67	432	50,17	383	44,07
Xã Lũng Táo	422	58,53	416	56,60	377	50,00
Xã Phố Là	284	56,02	283	54,84	256	48,48
Xã Thái Phìn Tủng	653	66,36	651	65,36	591	58,86
Xã Sủng Là	367	45,09	317	39,04	256	30,77
Xã Sà Phìn	372	57,59	356	54,27	320	48,12
Xã Tả Phìn	511	73,10	496	71,16	461	65,02
Xã Tả Lũng	530	76,26	520	74,39	490	68,25
Xã Phố Cáo	755	59,92	751	58,76	678	52,44
Xã Sính Lũng	455	62,24	450	60,81	409	54,90
Xã Sảng Tủng	442	59,17	426	57,57	386	51,33
Xã Lũng Thầu	321	71,49	314	69,78	292	63,76
Xã Hồ Quảng Phìn	389	59,48	372	57,50	333	50,76
Xã Văn Chải	570	71,25	567	70,17	536	65,29
Xã Lũng Phìn	564	63,80	566	62,61	519	56,47
Xã Sủng Trái	948	79,60	948	78,35	892	72,23

110. SỐ HỘ CẬN NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1.701	2.352	3.092	3.046	3.826
Thị trấn Phố Bàng	39	40	51	74	81
Thị trấn Đồng Văn	79	126	182	201	266
Xã Lũng Cú	93	87	252	272	296
Xã Ma Lé	189	217	263	252	293
Xã Lũng Táo	114	161	198	208	243
Xã Phố Là	55	73	90	86	113
Xã Thái Phìn Tủng	137	161	201	187	239
Xã Sủng Là	215	266	317	347	422
Xã Sà Phìn	100	132	167	144	181
Xã Tả Phìn	50	71	101	107	147
Xã Tả Lũng	54	65	100	102	133
Xã Phố Cáo	75	183	251	213	290
Xã Sinh Lũng	93	154	193	174	211
Xã Sảng Tủng	76	123	137	124	153
Xã Lũng Thầu	32	46	64	46	68
Xã Hố Quảng Phìn	111	110	125	114	145
Xã Vằn Chải	57	105	99	104	162
Xã Lũng Phìn	58	97	121	109	124
Xã Sủng Trái	74	135	180	182	259

111. SỐ HỘ DÂN CƯ THOÁT NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	-	1.316	1.384	722	1.173
Thị trấn Phố Bàng	-	45	47	19	22
Thị trấn Đồng Văn	-	117	112	24	80
Xã Lũng Cú	-	74	167	225	57
Xã Ma Lé	-	91	91	29	72
Xã Lũng Táo	-	68	57	20	56
Xã Phố Là	-	49	39	5	46
Xã Thái Phìn Tủng	-	64	84	24	75
Xã Sủng Là	-	67	61	55	80
Xã Sà Phìn	-	54	49	32	46
Xã Tả Phìn	-	51	50	23	49
Xã Tả Lũng	-	62	47	27	56
Xã Phố Cáo	-	115	107	41	128
Xã Sính Lũng	-	98	105	19	55
Xã Sảng Tủng	-	46	44	29	58
Xã Lũng Thầu	-	48	43	21	31
Xã Hồ Quảng Phìn	-	72	64	33	62
Xã Vằn Chải	-	62	77	23	50
Xã Lũng Phìn	-	68	77	47	62
Xã Sủng Trái	-	65	63	26	88

112. SỐ HỘ DÂN CƯ TÁI NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	66	104	80
Thị trấn Phố Bàng	2	3	2
Thị trấn Đồng Văn	-	4	2
Xã Lũng Cú	1	-	-
Xã Ma Lé	31	18	8
Xã Lũng Táo	-	-	-
Xã Phố Là	4	-	-
Xã Thái Phìn Tủng	-	-	-
Xã Sủng Là	2	3	-
Xã Sà Phìn	1	-	-
Xã Tả Phìn	2	4	2
Xã Tả Lũng	1	13	5
Xã Phố Cáo	4	6	25
Xã Sính Lũng	-	7	6
Xã Sảng Tủng	-	-	-
Xã Lũng Thầu	6	9	3
Xã Hồ Quảng Phìn	1	1	6
Xã Vằn Chải	11	8	11
Xã Lũng Phìn	-	24	3
Xã Sủng Trái	-	4	7

113. SỐ HỘ DÂN CƯ DÙNG NƯỚC HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	14.929	15.085	15.386	15.561	15.843
Thị trấn Phố Bàng	542	560	560	560	600
Thị trấn Đồng Văn	1.598	1.574	1.611	1.728	1.946
Xã Lũng Cú	811	836	858	874	874
Xã Ma Lé	736	799	799	748	753
Xã Lũng Táo	698	699	721	735	730
Xã Phố Là	473	470	470	504	504
Xã Thái Phìn Tủng	939	932	984	945	947
Xã Sủng Là	791	773	795	827	827
Xã Sà Phìn	609	628	628	646	646
Xã Tả Phìn	670	698	698	708	708
Xã Tả Lũng	639	649	682	695	695
Xã Phố Cáo	1.216	1.178	1.178	1.178	1.182
Xã Sính Lũng	734	721	721	721	721
Xã Sảng Tủng	678	731	731	731	731
Xã Lũng Thầu	448	434	449	449	449
Xã Hồ Quảng Phìn	592	609	640	640	648
Xã Vằn Chải	757	782	794	805	805
Xã Lũng Phìn	844	867	895	895	899
Xã Sủng Trái	1.154	1.145	1.172	1.172	1.178

114. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	21,0	22,0	27,5	41,2
Thị trấn Phố Bàng	36,0	65,2	72,5	75,2
Thị trấn Đồng Văn	66,0	69,0	64,5	65,7
Xã Lũng Cú	20,0	19,5	71,7	76,5
Xã Ma Lé	13,0	15,5	20,2	35,5
Xã Lũng Táo	40,0	9,6	12,5	32,3
Xã Phố Là	7,0	15,9	16,3	32,7
Xã Thái Phìn Tủng	3,0	6,4	9,1	27,1
Xã Sủng Là	3,0	15,1	17,7	48,7
Xã Sà Phìn	27,0	14,6	21,8	31,2
Xã Tả Phìn	9,0	7,6	7,1	30,9
Xã Tả Lũng	1,0	7,5	14,5	17,5
Xã Phố Cáo	46,0	22,1	21,7	39,4
Xã Sính Lũng	1,0	8,6	10,9	70,2
Xã Sảng Tủng	6,0	19,2	27,3	17,9
Xã Lũng Thầu	1,0	19,6	23,1	40,8
Xã Hồ Quảng Phìn	1,0	7,3	8,9	25,5
Xã Vằn Chải	1,0	14,1	15,7	24,7
Xã Lũng Phìn	19,0	33,5	42,5	36,1
Xã Sủng Trái	33,0	7,4	8,4	79,8

115. TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NĂM 2019

PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: %	
	Tỷ lệ hộ có điện	Tr. đó: Điện lưới quốc gia
TỔNG SỐ	93,8	93,8
Thị trấn Phố Bàng	100	100
Thị trấn Đồng Văn	99,3	99,3
Xã Lũng Cú	100	100
Xã Ma Lé	100	100
Xã Lũng Táo	100	100
Xã Phố Là	100	100
Xã Thái Phìn Tủng	99,2	99,2
Xã Sủng Là	99,6	99,6
Xã Sà Phìn	100	100
Xã Tả Phìn	75,9	75,9
Xã Tả Lũng	96,6	96,6
Xã Phố Cáo	92,1	92,1
Xã Sính Lũng	83,0	83,0
Xã Sảng Tủng	86,0	86,0
Xã Lũng Thầu	98,9	98,9
Xã Hồ Quảng Phìn	95,1	95,1
Xã Vằn Chải	62,7	62,7
Xã Lũng Phìn	96,5	96,5
Xã Sủng Trái	95,4	95,4

116. TAI NẠN GIAO THÔNG

	2016	2017	2018	2019
Vụ (Vụ)	3	5	5	1
Số người chết (người)	3	6	5	1
Số người bị thương (người)	0	6	3	-

117. SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2015	2016	2017	2018	2019
Số vụ (vụ)	8	10	20	12	16
<i>Phân theo tội danh</i>					
- Kinh tế	-	-	-	-	2
- Sở hữu	6	5	10	9	6
- Trị an	2	3	8	2	7
- Ma túy	-	2	2	1	1
Số bị can (Người)	18	12	25	20	31
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
- Dưới 18 tuổi	-	-	1	1	-
- Từ 18 - 45 tuổi	18	12	24	19	31

118. SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2015	2016	2017	2018	2019
Số vụ (vụ)	8	10	20	12	31
<i>Phân theo tội danh</i>					
- Kinh tế	-	-	-	-	5
- Sở hữu	6	5	10	9	5
- Trĩ an	2	3	8	2	20
- Ma túy	-	2	2	1	1
Số bị can (người)	18	12	25	20	31
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
- Dưới 18 tuổi	-	-	1	1	-
- Từ 18 - 45 tuổi	18	12	24	19	31

119. SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	18	12	25	20	31
Thị trấn Phố Bàng	-	-	-	1	6
Thị trấn Đồng Văn	8	2	3	2	1
Xã Lũng Cú	-	-	-	-	8
Xã Ma Lé	-	-	-	-	-
Xã Lũng Táo	1	-	3	-	1
Xã Phố Là	-	-	-	-	-
Xã Thái Phìn Tủng	-	-	-	1	-
Xã Sủng Là	-	-	1	3	-
Xã Sà Phìn	-	-	-	1	1
Xã Tả Phìn	-	-	1	-	1
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Phố Cáo	1	1	3	-	-
Xã Sính Lũng	2	-	-	-	7
Xã Sáng Tủng	-	-	1	-	-
Xã Lũng Thầu	-	1	-	-	-
Xã Hồ Quảng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Vằn Chải	-	-	2	-	1
Xã Lũng Phìn	1	4	1	1	2
Xã Sủng Trái	-	1	1	2	1
Bị cáo ở địa phương khác	5	3	9	9	2

120. SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	18	12	25	20	24
Thị trấn Phố Bàng	-	-	-	1	6
Thị trấn Đồng Văn	8	2	3	2	1
Xã Lũng Cú	-	-	-	-	6
Xã Ma Lé	-	-	-	-	-
Xã Lũng Táo	1	-	3	-	-
Xã Phố Là	-	-	-	-	-
Xã Thái Phìn Tủng	-	-	-	1	1
Xã Sủng Là	-	-	1	3	1
Xã Sà Phìn	-	-	-	1	-
Xã Tả Phìn	-	-	1	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	1
Xã Phố Cáo	1	1	3	-	-
Xã Sính Lũng	2	-	-	-	6
Xã Sảng Tủng	-	-	1	-	1
Xã Lũng Thầu	-	1	-	-	-
Xã Hồ Quảng Phìn	-	-	-	-	-
Xã Vằn Chải	-	-	2	-	-
Xã Lũng Phìn	1	4	1	1	-
Xã Sủng Trái	-	1	1	2	1
Số người phạm tội ở địa phương khác	5	3	9	9	-

121. SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY, BỊ CHẶT PHÁ

	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số vụ	Vụ	3	3	-	2	-
Số vụ cháy	Vụ	2	2	-	-	-
Số vụ bị chặt phá	Vụ	1	1	-	2	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	5,8	2,7	-	-	-
Diện tích rừng bị chặt phá	Ha	0,03	0,02	-	0,02	-

122. SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019
I. Số vụ thiên tai	Vụ	8	12	16	5	9
II. Mức độ thiệt hại						
1. Thiệt hại về đất và hoa màu	Ha	1,0	25,3	54,29	94,54	200,8
2. Thiệt hại về người	Người	2	2	3	-	3
2.1. Số người chết	Người	1	-	-	-	-
2.2. Số người bị thương	"	1	2	3	-	3
3. Thiệt hại về nhà ở	Nhà	138	1.365	55	95	239
3.1. Số nhà bị sập hoàn toàn	Nhà	1	10	2	-	-
3.2. Số nhà bị hư hỏng	"	137	1.355	53	95	239
III. Tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng	808,9	9.080	14.335	1.996	2.997

123. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI (có đến 31/12)

	2017		2018		2019	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	9.225	228.667	9.097	239.195	7.821	251.922
Thị trấn Phố Bàng	361	12.494	368	13.314	339	13.362
Thị trấn Đồng Văn	1.224	46.465	1.244	47.560	1.054	45.031
Xã Lũng Cú	463	11.726	446	12.550	366	13.076
Xã Ma Lé	369	8.901	352	9.265	348	11.600
Xã Lũng Táo	517	12.559	473	12.150	398	12.740
Xã Phố Là	236	4.769	241	5.927	210	6.882
Xã Thái Phìn Tủng	646	15.062	634	15.112	541	16.609
Xã Sủng Là	445	10.158	445	10.783	378	11.105
Xã Sà Phìn	461	12.580	545	12.831	391	13.141
Xã Tả Phìn	394	7.567	392	8.241	348	9.394
Xã Tả Lũng	434	9.453	426	9.190	360	9.552
Xã Phố Cáo	598	13.700	587	15.160	503	17.042
Xã Sính Lũng	404	7.008	377	7.330	338	8.647
Xã Sảng Tủng	446	10.356	432	11.830	382	12.539
Xã Lũng Thầu	249	5.417	248	5.638	215	5.922
Xã Hồ Quảng Phìn	320	6.151	309	6.252	271	6.872
Xã Văn Chải	374	6.454	373	7.701	347	8.966
Xã Lũng Phìn	513	12.290	453	12.483	370	12.421
Xã Sủng Trái	771	15.557	752	15.878	662	17.021

124. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (có đến 31/12)

	2017		2018		2019	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	1.765	305.553	2.133	350.966	2.020	396.589
Thị trấn Phố Bàng	78	14.354	91	16.446	112	24.980
Thị trấn Đồng Văn	538	129.981	614	161.517	553	180.386
Xã Lũng Cú	66	11.530	137	15.354	137	17.457
Xã Ma Lé	78	12.785	86	11.849	81	13.646
Xã Lũng Táo	49	9.358	71	9.700	66	9.659
Xã Phố Là	38	5.555	55	6.280	64	8.398
Xã Thái Phìn Tủng	74	10.458	104	11.243	70	11.492
Xã Sủng Là	94	15.512	114	14.805	99	19.585
Xã Sà Phìn	52	8.219	56	8.858	54	7.629
Xã Tả Phìn	65	7.366	69	8.166	70	8.895
Xã Tả Lũng	66	9.727	78	9.278	87	9.751
Xã Phố Cáo	99	16.565	98	16.677	91	18.279
Xã Sinh Lũng	59	6.705	73	7.624	81	7.767
Xã Sảng Tủng	52	5.610	56	5.295	68	8.984
Xã Lũng Thầu	50	6.186	71	7.713	57	7.786
Xã Hố Quáng Phìn	61	6.710	72	6.356	75	7.398
Xã Vằn Chải	62	6.565	74	6.888	71	7.516
Xã Lũng Phìn	75	10.640	83	13.687	73	14.321
Xã Sủng Trái	109	11.727	131	13.230	111	12.660

*** Chịu trách nhiệm xuất bản**

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG: NGUYỄN THỊ TIÊNG THÊN

*** Biên tập:**

TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN ĐỒNG VĂN